

Số: 4520/QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 1583/QĐ-TTg, ngày 23/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-BTNMT, ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3493/QĐ-BBTNMT, ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Xét đề nghị của Trường Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế và các trường đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó HT (để biết);
- Lưu VT, KHCN (2b).

B



Nguyễn Ngọc Thanh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
HIỆU TRƯỞNG



Thanh
PGS.TS Nguyễn Ngọc Thanh

Hà Nội, tháng 12/2015

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. Căn cứ xây dựng chiến lược	2
1.1 Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng	2
1.2 Các văn bản luật của Quốc hội.....	3
1.3 Các văn bản của Chính phủ	3
1.4 Các văn bản của Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường	5
II. Phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước và quốc tế; hiện trạng và nhu cầu phát triển của trường.....	6
2.1 Phân tích, đánh giá bối cảnh quốc tế và khu vực	6
2.2 Phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước	9
2.2.1 Bối cảnh	9
2.2.2 Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực các ngành liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên môi trường của các trường ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường	10
2.3 Phân tích, đánh giá nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và thực trạng của trường.....	13
2.3.1 Nhu cầu đào tạo phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường và nhu cầu xã hội	13
2.3.2 Thực trạng quá trình phát triển của Trường	15
III. Quan điểm và mục tiêu chiến lược	33
3.1 Quan điểm	33
3.1.1 Quan điểm của Đảng, Chính phủ	33
3.1.2 Quan điểm của Bộ ngành	34
3.1.3 Quan điểm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	34
3.2 Mục tiêu	35
3.3 Sứ mệnh và tầm nhìn	35
3.4 Một số chỉ tiêu chính	35
3.4.1 Về đào tạo	35
3.4.2 Về khoa học công nghệ và hợp tác phát triển.....	36
3.4.3 Phát triển dịch vụ.....	37
3.4.4 Phát triển tổ chức, nhân sự	38
3.4.5 Phát triển cơ sở vật chất.....	38
3.4.6 Nguồn lực tài chính	39
IV. Các giải pháp thực hiện chiến lược	40
4.1 Đẩy mạnh công tác chính trị, tư tưởng, xây dựng tinh thần đoàn kết, nhất trí phát triển thương hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.....	40
4.1.1 Giải pháp	40
4.1.2 Nguồn lực	40
4.2 Nâng cao chất lượng đào tạo, chú trọng phát triển đào tạo sau đại học	40
4.2.1. Giải pháp	40
4.2.2 Nguồn lực	41

4.3 Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn, tăng cường hợp tác phát triển	41
4.3.1 Giải pháp	41
4.3.2 Nguồn lực	42
4.4 Phát triển dịch vụ	42
4.4.1 Giải pháp	42
4.4.2 Nguồn lực	42
4.5 Hoàn thiện công tác quản trị đại học, phát triển nguồn lực.....	42
4.5.1 Giải pháp	42
4.5.2 Nguồn lực	43
4.6 Phát triển cơ sở vật chất	43
4.6.1 Giải pháp	43
4.6.2 Nguồn lực	44
4.7 Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.....	44
4.7.1 Giải pháp	44
4.7.2 Nguồn lực	45
4.8 Phát triển và đa dạng hóa nguồn lực tài chính	45
4.8.1 Giải pháp	45
4.8.2 Nguồn lực	45
V. Tổ chức thực hiện.....	46
5.1 Chỉ đạo thực hiện.....	46
5.2 Phân công nhiệm vụ	46
VI. Đánh giá rủi ro.....	47
6.1 Rủi ro ngoại lực	47
6.1.1 Cơ chế chính sách của nhà nước	47
6.1.2 Cạnh tranh giữa các trường đại học trong nước và quốc tế.....	47
6.2 Rủi ro nội lực	48
6.2.1 Đối với nguồn nhân lực của trường	48
6.2.2 Đối với nguồn lực tài chính	48
6.2.3 Số lượng và chất lượng đào tạo	48
6.2.4 Quản lý, tầm nhìn và chiến lược.....	49
6.2.5 Phát triển khoa học và công nghệ.....	49
KẾT LUẬN.....	49
TÀI LIỆU THAM KHẢO	51
PHỤ LỤC.....	53

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNTT:	Công nghệ thông tin
GDDH:	Giảng dạy đại học
HSSV:	Học sinh, sinh viên
KT&ĐBCL	Khảo thí và đảm bảo chất lượng
NCKH:	Nghiên cứu khoa học
TNMT:	Tài nguyên môi trường
UBND:	Ủy ban nhân dân
CĐTNMTMT	Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Miền Trung

MỞ ĐẦU

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được thành lập ngày 23 tháng 8 năm 2010 theo Quyết định số 1583/QĐ/2010/TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Với truyền thống 60 năm đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường qua các giai đoạn như:

Năm 1955-2005: Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn Hà Nội:

- Năm 1955-1960: Trường Sơ học Khí tượng
- Năm 1961-1966: Trường Trung cấp Khí tượng
- Năm 1967-1976: Trường Cán bộ Khí tượng
- Năm 1976-1994: Trường Cán bộ Khí tượng Thủy văn
- Năm 1994-2005: Trường Cán bộ KTTV Hà Nội

Năm 1971-2005: Trường Trung học Địa chính Trung ương I:

- Ngày 01/9/1971: Trường Trung học Đo đạc và Bản đồ
- Năm 1994: Trường Trung học Địa chính Trung ương I

Năm 2005-2010: Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

(Hợp nhất Trường Cao đẳng KTTV Hà Nội và Trường Trung học Địa chính TW I)

Ngày 23/08/2010: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Nhà trường đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ ghi nhận những đóng góp của tập thể cán bộ, giảng viên Nhà trường qua những phần thưởng như:

- Năm 2003: Huân chương Lao động Hạng Hai
- Năm 2005: Huân chương Lao động Hạng Hai
- Năm 2010: Huân chương Lao động Hạng Nhất
- Năm 2012: Huân chương Hữu nghị của Nhà nước CHDCND Lào trao tặng
- Năm 2014: Huân chương Lao động Hạng Ba cho một số đơn vị và cá nhân

Trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, ngành tài nguyên và môi trường đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức. Nhiệm vụ trước mắt của các cơ sở đào tạo đại học thuộc Bộ là phải cung cấp được đội ngũ cán bộ có đủ năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ khoa học công nghệ lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành và nhu cầu xã hội.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2035 xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội, phù hợp với yêu cầu của phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường nhằm mục tiêu cơ bản đến năm 2035 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm trong lĩnh vực

tài nguyên và môi trường “ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực và tiệm cận với các cơ sở đào tạo đại học uy tín quốc tế”.

Các văn bản của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường được ban hành đặt ra yêu cầu về đổi mới đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường như: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam; Quyết định số 2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 - 2020.

Hiện nay, các cơ sở đào tạo đại học trong cả nước đã và đang thực hiện công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, thực hiện 3 công khai, thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính...

Bên cạnh đó, Quyết định số 2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 - 2020 cũng chỉ rõ phương hướng phát triển nhân lực đến năm 2020, ở giai đoạn 2016 - 2020: “Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nằm trong số 60 trường đại học hàng đầu của Việt Nam”.

Dứng trước thực tế đó, việc xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2035 là rất cấp thiết và phù hợp với xu thế phát triển của đất nước, của bộ ngành.

I. Căn cứ xây dựng chiến lược

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2035 được xây dựng căn cứ theo các văn bản sau:

1.1 Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020;

- Thông báo số 242/TB-TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khoá VIII) và phương hướng phát triển Giáo dục - Đào tạo đến năm 2020;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW Nghị quyết hội nghị lần thứ tám BCHTW khóa XI “về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa 11 ngày 31/10/2012 về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa 11 ngày 1/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Kết luận số 86-KL/TW Kết luận của Bộ Chính trị ngày 24/1/2014 về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

1.2 Các văn bản luật của Quốc hội

- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 13/11/2008.

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 18/6/2012

- Luật Bảo vệ môi trường 2014 số 55/2014/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 23/06/2014. có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 29/11/2013.

- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 17/11/2010.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012;

1.3 Các văn bản của Chính phủ

- Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 02/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên – môi trường biển đến 2010, tầm nhìn đến 2020”;

- Quyết định 179/2004/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020;

- Quyết định số 25/2005/QĐ-TTg ngày 27/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc qui định danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7 năm 2007 của Thủ tướng CP phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;
- Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020;
- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Quyết định 81/2006/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 33/2008/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Đo đạc và Bản đồ Việt Nam đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 1419/QĐ-TTg năm 2009 về phê duyệt “Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020” do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 2149/QĐ-TTg năm 2009 phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 929/QĐ-TTg năm 2010 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Khí tượng Thủy văn đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 2139/QĐ-TTg năm 2011 về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu” do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 2427/QĐ-TTg năm 2011 phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định số 116/QĐ-TTg ngày 20/1/2012 của Thủ tướng chính phủ V/v phê duyệt Dự án “Điều tra, đánh giá tích hợp và dự báo biến động điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường và tai biến thiên nhiên từ Thanh Hóa đến Bình Thuận phục vụ phát triển kinh tế biển”;
- Quyết định 432/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 về việc phê duyệt “Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- Quyết định 1393/QĐ-TTg năm 2012 về việc “phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020;

- Quyết định 1250/QĐ-TTg năm 2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng CP ban hành;

- Quyết định 1570/QĐ-TTg năm 2013 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

- Quyết định 70/2014/QĐ-TTg về Điều lệ trường đại học do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/12/2014.

- Quyết định 166/QĐ-TTg năm 2014 Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

- Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 23/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020;

- Quyết định 2295/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

- Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN trong các cơ sở giáo dục đại học.

1.4 Các văn bản của Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- TCVN3981: 1985 - Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế: áp dụng để thiết kế mới, thiết kế cải tạo các ngôi nhà và công trình trường đại học, trong phạm vi toàn quốc;

- Chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020;

- Quyết định số 2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường “Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 - 2020”;

- Thông báo số 305/TB-BGDĐT-BTNMT ngày 13/3/2013 về việc thông báo ý kiến kết luận của Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Bùi Văn Ga và Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Nguyễn Thái Lai về công tác đào tạo của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18/1/2013;

- Thông tư 02/2013/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành;

- Chương trình hành động của ngành Giáo dục thực hiện chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020, Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 BCH Trung ương Đảng khóa XI và chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 22/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ban hành ngày 4/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 31/12/2014.

II. Phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước và quốc tế; hiện trạng và nhu cầu phát triển của trường

2.1 Phân tích, đánh giá bối cảnh quốc tế và khu vực

Bảo vệ môi trường, quản lý và khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững ngày càng cấp thiết trên quy mô toàn cầu. Mức độ ô nhiễm môi trường, khan hiếm và cạn kiệt tài nguyên, cùng với sự gia tăng dân số, biến đổi khí hậu toàn cầu... đã và đang tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường sống, an ninh, hòa bình của nhiều quốc gia trên toàn thế giới. Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với bảo vệ, quản lý tài nguyên và môi trường đảm bảo phát triển bền vững đang được cả thế giới quan tâm.

Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã, đang hình thành những cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực tài nguyên và môi trường, khoa học chuyên ngành, các viện nghiên cứu chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ngày càng tăng này. Điển hình phải kể đến Viện Deltares, ĐH TuDelft (Hà Lan); Viện Thủy lực Môi trường DHI (Đan Mạch); Trường DII Arizona, khoa Khoa học trái đất thuộc Trường Đại học Oregon (Hoa Kỳ); Viện IIT, Trường Đại học Jadavpur (Ấn Độ), Trường Đại học Tokyo, Đại học LHQ (Nhật); Trường Đại học Thượng Hải (Trung Quốc)...

Hầu hết các quốc gia đều phát triển đào tạo lĩnh vực này theo một số ngành chủ yếu như:

(1) *Quản lý tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước, khoáng sản, đất, rừng, biển và hải đảo...);*

(2) *Khí tượng, biến đổi khí hậu và các rủi ro thiên tai liên quan;*

(3) *Kỹ thuật sông biển và cầu cảng;*

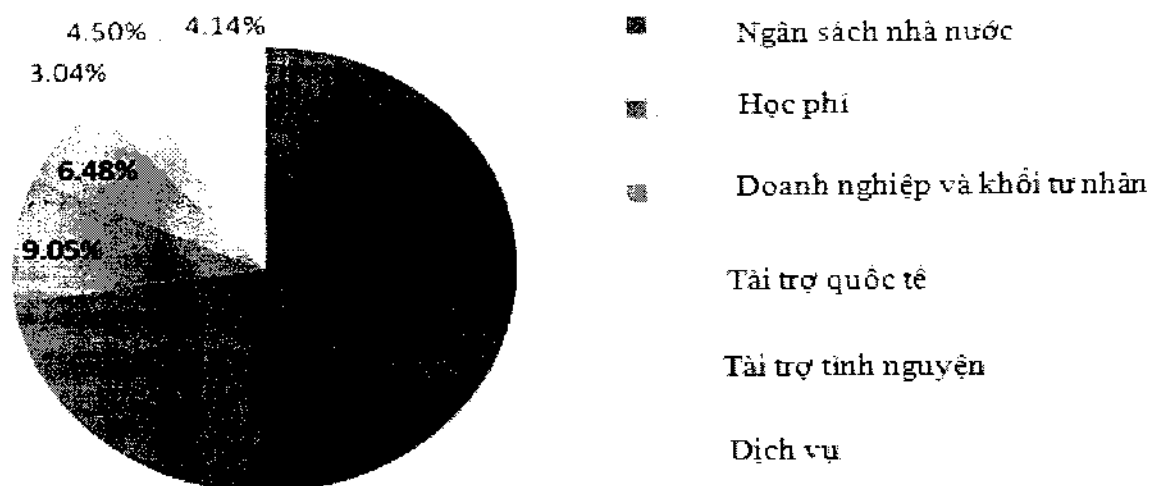
(4) *Khoa học trái đất (địa chất, khoa học vũ trụ, địa lý, GIS và viễn thám...);*

- (5) Khoa học và kỹ thuật môi trường...
- (6) Quản lý đới bờ, bảo tồn và đa dạng sinh học...
- (7) Điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường.

Hơn nữa, giữa các trường, quốc gia hay châu lục gần như không có sự khác biệt lớn về trình độ đào tạo bao gồm cử nhân (BSc), Thạc sỹ (MSc), Tiến sỹ (PhD), và chúng chỉ ngắn hạn.

- Giáo dục đại học đang có xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đã tạo ra nhiều cơ hội cho giáo dục đại học các nước đang phát triển tiếp cận nhanh với trình độ và hội nhập nền giáo dục quốc tế. Đòi hỏi giáo dục đại học các nước phải nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ cả về hình thức, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội thời hội nhập và đạt được những chuẩn mực chung về tiêu chuẩn chất lượng đào tạo theo khu vực và quốc tế.

- Thế giới đang có xu hướng thay đổi rất lớn về giáo dục đại học trong vài thập kỷ gần đây như: sự lưu chuyển mạnh mẽ của sinh viên và giảng viên cũng như các chương trình đào tạo giữa các tổ chức giáo dục/các quốc gia trên quy mô toàn cầu; tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin; sự giảm dần của các quỹ chính phủ nhưng tăng dần đóng góp của các khối tư nhân mang tính xã hội hóa tác động mạnh đến với Giáo dục đại học (GDĐH).



Hình 1: Tỷ trọng trung bình các nguồn thu các trường đại học công ở châu Âu

- GDĐH dần chuyển sang cạnh tranh mang tính toàn cầu mà ở đó sinh viên là những khách hàng; sự lớn mạnh nền GDĐH và KHCN ở các nước Châu Á, thu dần

khoảng cách với các nước Âu-Mỹ; Một số nước khu vực Đông Nam Á, điển hình là Singapore, Thái lan, Malaysia, cũng đang nỗ lực và đã có những bước tiến ấn tượng, nâng dần vị thế của mình trên trường quốc tế; xu hướng chuyển dần mô hình các trường đại học chủ yếu giảng dạy (Teaching University) sang mô hình trường đại học nghiên cứu (Research University) và đang dần tiến tới trường đại học theo mô hình doanh nghiệp (Entrepreneurial University)... [11], [12] [13].

- Để đảm bảo nguồn lực phát triển, hầu hết các trường đại học công đều cố gắng đa dạng hoá nguồn thu từ các hoạt động khác ngoài ngân sách nhà nước như tư vấn dịch vụ, vận động tài trợ.... Tuy nhiên, thực tế tỷ trọng các nguồn thu của một số trường đại học lớn ở châu Âu cho thấy nguồn ngân sách nhà nước vẫn là nguồn chủ yếu, chiếm tới trên 70% tổng nguồn thu của trường. Hay nói cách khác, nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước vẫn là yếu tố quyết định đến sự thành công của một cơ sở đào tạo công lập.

Bảng 1: Tỷ trọng tiêu chuẩn đánh giá của một trường đại học uy tín trên thế giới

Tiêu chuẩn	Chỉ số đánh giá	Tỷ trọng
Chất lượng nghiên cứu	- Số lượng quỹ nghiên cứu nhận được - Số lượng công bố khoa học trên các tạp chí uy tín (quốc tế) - Số lượng sở hữu trí tuệ, giải thưởng khoa học uy tín - Số lượng sản phẩm được thương mại hoá và số lượt trích dẫn - Số lượng NCS, nghiên cứu sau tiến sĩ - Số lượng sách, báo và các ấn phẩm khoa học tính trên 1 giảng viên - Nguồn thu từ các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ	50%-60%
Chất lượng giảng dạy	- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên - Số chương trình đào tạo được kiểm định - Số lượng giảng viên sau Tiến sĩ - Số lượng đầu sách trong thư viện - Đáp ứng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị dạy học, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và an toàn - Khảo sát đánh giá từ phía người học	20%-30%
Thiên hướng quốc tế	- Tỷ lệ giảng viên quốc tế/ giảng viên trong nước - Tỷ lệ sinh viên quốc tế/sinh viên trong nước - Số chương trình hợp tác quốc tế, số công bố khoa học đồng tác giả với chuyên gia nước ngoài...	10% -15%

Sinh viên	- Điểm chuẩn vào trường - Tỷ lệ sinh viên SDH/ Sinh viên ĐH - Số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp - Số lượng SV thành công kết xuất sau khi tốt nghiệp - Khảo sát đánh giá từ phía nhà tuyển dụng	5 - 10%
Khác	- Diện tích khuôn viên, lịch sử phát triển....	< 2%

(Cơ quan xếp hạng tiêu chuẩn: Times Higher Education (THE) UK; Academic Ranking of World Universities (ARWU); QS Top universities)

2.2 Phân tích, đánh giá bối cảnh trong nước

2.2.1 Bối cảnh

Đảng ta đã xác định mục tiêu chiến lược: “Đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Điều đó đòi hỏi ngày càng cao về nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ. Trong các chiến lược phát triển, lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ đang được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu với mục tiêu đến năm 2030 nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Việt Nam là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), mở ra thời cơ mới cho phát triển giáo dục đại học, cũng đặt ra nhiều thách thức và đòi hỏi về ngành nghề đào tạo mới, về chất lượng trường đại học, về sản phẩm đào tạo, về tự do hoá cung ứng dịch vụ đào tạo đại học. Bên cạnh đó, sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài tại Việt Nam đã tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong nước và trên địa bàn, bắt buộc các trường đại học phải thực sự quan tâm đến nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Đề án đổi mới Giáo dục Đại học Việt Nam - giai đoạn 2006-2020. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã khẳng định:

Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng XHCN.

- Quy mô đào tạo

+ Năm 2010 đạt tỷ lệ 200 SV/1 vạn dân.

Năm 2020 đạt tỷ lệ 450 SV/1 vạn dân (lúc đó có khoảng 4,5 triệu SV, trong đó 40% học từ xa, 20% học qua mạng, 40% học tại các trường đào tạo - 1,8 triệu sinh viên).

- Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý

+ Đảm bảo đạt tỷ lệ < 20 SV/1 giảng viên.
+ Năm 2010 có ít nhất 40% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 25% đạt trình độ tiến sĩ.

+ Năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 35% đạt trình độ tiến sĩ.

- Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ mạnh của cả nước; nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ:

+ Năm 2010 sản xuất và dịch vụ KHCN đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học.

+ Năm 2020 sản xuất và dịch vụ KHCN đạt tối thiểu 25% tổng nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học.

2.2.2 Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực các ngành liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên môi trường của các trường ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường

a. Nhóm các trường đại học thuộc Đại học quốc gia

1) *Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)*: Đào tạo các ngành Khí tượng (40 SV); Thủy văn (30 SV); Hải dương học (30 SV); Quản lý đất đai (30 SV); Địa chất học (40 SV); Kỹ thuật địa chất (30 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (60 SV); Khoa học đất (30 SV); Khoa học môi trường (100 SV); Công nghệ kỹ thuật môi trường (80 SV); **Tổng số 470 SV/năm.**

2) *Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia TP HCM)*: Kỹ thuật tài nguyên nước (130 SV); Kỹ thuật địa chất (70 SV); Kỹ thuật môi trường (80 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (80 SV); Kỹ thuật Trắc địa bản đồ (90 SV); **Tổng số 450 SV/năm.**

3) *Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP HCM)*: Hải dương học (100 SV); Địa chất (150 SV); Khoa học Môi trường (150 SV); Công nghệ kỹ thuật môi trường (120 SV); **Tổng số 520 SV/năm.**

Nhóm đại học quốc gia hàng năm đào tạo khoảng **1440 SV/năm.**

b. Nhóm đại học vùng

1) *Đại học Kỹ thuật (Đại học Thái Nguyên)*: Đào tạo các ngành Kỹ thuật môi trường (70 SV); **Tổng số 70 SV/năm.**

2) *Đại học Nông Lâm (Đại học Thái Nguyên)*: Đào tạo các ngành Quản lý đất đai (250 SV); Quản lý tài nguyên rừng (100 SV); Khoa học môi trường (200 SV); Công nghệ sinh học (80 SV); **Tổng số 630 SV/năm.**

3) *Đại học Khoa học (Đại học Thái Nguyên)*: Địa lý tự nhiên (40 SV); Khoa học môi trường (100 SV); Công nghệ sinh học (50 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (100 SV); **Tổng số 290 SV/năm.**

4) *Đại học Nông Lâm Huế*: Khoa học đất (100 SV); Quản lý đất đai (100 SV); Quản lý tài nguyên rừng (100 SV); **Tổng số 300 SV/năm.**

5) *Đại học Khoa Học (Đại học Huế)*: Địa chất học (50 SV); Kỹ thuật địa chất (60 SV); Trắc địa bản đồ (60 SV); Khoa học Môi trường (70 SV); **Tổng số 240 SV/năm.**

Nhóm các trường đại học vùng hàng năm đào tạo với các chuyên ngành gần lĩnh vực tài nguyên và môi trường khoảng **1530 SV/năm**

c. Nhóm các trường đại học kỹ thuật

Đào tạo các ngành liên quan đến lĩnh vực tài nguyên môi trường gồm các trường đại học sau:

1) *Đại học Mỏ - Địa chất*: Đào tạo các ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (400 sv); Kỹ thuật địa chất (400 SV); Kỹ thuật môi trường (40 SV); Tin học trắc địa (50 SV), Tin học địa chất (50 SV); **Tổng số 940 SV/năm.**

2) *Đại học Thủy Lợi*: Đào tạo các ngành Kỹ thuật Tài nguyên nước (210 SV); Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ (70 SV); Thủy văn (140 SV); Kỹ thuật Môi trường (140 SV); **Tổng số 560 SV/năm.**

3) *Đại học Bách khoa Hà Nội*: Đào tạo các ngành kỹ thuật môi trường (110 SV); **Tổng số 110 SV/năm.**

4) *Học viện Nông nghiệp Việt Nam*: Đào tạo các ngành Khoa học môi trường (200 SV); Khoa học đất (200 SV); Quản lý đất đai (200 SV); **Tổng số 600 SV/năm.**

5) *Đại học Nông lâm TPHCM*: Đào tạo các ngành Kỹ thuật môi trường (120 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (220 SV); Quản lý đất đai (360 SV); Bản đồ học (100 SV); **Tổng số 800 SV/năm.**

6) *Đại học Tây Nguyên*: Quản lý đất đai (80 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (80 SV); **Tổng số 160 SV/năm.**

7) *Đại học Lâm Nghiệp*: Quản lý tài nguyên thiên nhiên (100 SV); Khoa học môi trường (150 SV); Quản lý đất đai (250 SV); Quản lý tài nguyên rừng (kiểm lâm 150 SV); **Tổng số 650 SV/năm.**

8) *Đại học Xây Dựng Hà Nội*: Công nghệ kỹ thuật môi trường (250 SV); Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (250 SV); Kỹ thuật công trình biển (250 SV); **Tổng số 750 SV/năm.**

9) *Đại học Bách khoa Đà Nẵng*: Kỹ thuật môi trường (55 SV); Kỹ thuật tài nguyên nước (55 SV); Quản lý tài nguyên và môi trường (55 SV); **Tổng số 165 SV/năm.**

10) *Đại học Hàng Hải Việt Nam*: Kỹ thuật môi trường (60 SV); **Tổng số 60 SV/năm.**

11) *Đại học Giao thông Vận tải*: Kỹ thuật môi trường (50 SV); **Tổng số 50 SV/năm.**

Nhóm các trường đại học kỹ thuật đào tạo các chuyên ngành gần lĩnh vực tài nguyên môi trường hàng năm khoảng **4165 SV/năm.**

d. Nhóm các viện nghiên cứu

Đào tạo nguồn nhân lực sau đại học liên quan đến lĩnh vực tài nguyên môi trường gồm:

1) Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường

2) Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường

3) Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Bộ Tài nguyên và Môi trường

4) Viện nghiên cứu Biển Nha Trang, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

5) Viện Địa lý, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

6) Viện Khoa học Thủy Lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

7) Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận xét khái quát về đào tạo nguồn nhân lực tài nguyên môi trường tại các cơ sở đào tạo có liên quan:

- **Các Đại học quốc gia**: Hàng năm đào tạo khoảng 1500 SV/năm mang tính chuyên môn gần với lĩnh vực tài nguyên môi trường, tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực trang bị kiến thức nghiên cứu cơ bản, hàn lâm là chính, ít chú trọng đào tạo kỹ năng quản lý.

- **Các đại học vùng**: Hàng năm đào tạo trên dưới 1500 SV/năm một số ngành liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của vùng, một số trường đào tạo các ngành kỹ thuật môi trường, công nghệ môi trường và quản lý đất đai.

- **Đối với các viện nghiên cứu**: Hàng năm đào tạo bậc sau đại học là chủ yếu với số lượng tuyển sinh rất hạn chế.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo còn dàn trải, bậc đào tạo tập trung ở bậc hàn lâm sau đại học.

- **Đối với các trường đại học kỹ thuật**: (đào tạo kỹ thuật và kỹ sư) hàng năm đào tạo khoảng 4100 SV/năm gần như đầy đủ các ngành cho lĩnh vực tài nguyên và

môi trường nhưng mỗi trường cũng chỉ đào tạo một vài ngành liên quan đến tài nguyên và môi trường, các ngành nghề đào tạo chưa mạng tính liên thông, liên ngành rộng, chưa có cơ sở nào có đầy đủ hệ thống ngành đào tạo liên quan đến tài nguyên và môi trường, tính liên thông đào tạo giữa các trường còn rời rạc theo kiểu đơn ngành theo các lĩnh vực chuyên môn đặc thù của từng trường đào tạo.

Thí dụ: Trường Đại học Giao thông Vận tải đào tạo ngành kỹ thuật môi trường nhưng chú trọng đến các kỹ thuật xử lý các vấn đề môi trường liên quan đến giao thông. Trường Đại học Thủy lợi đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường song chỉ chú trọng đến kỹ thuật môi trường nước. Các ngành học chưa đề cập đến khoa học quản lý theo lĩnh vực liên ngành rộng theo hướng tư duy hệ thống đáp ứng nhu cầu thị trường lao động thời hội nhập.

Đánh giá:

Hàng năm các trường đại học đào tạo các ngành gần với lĩnh vực tài nguyên và môi trường 7.100 SV/năm cho tất cả các ngành học liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Nhưng đa phần tập trung một số ngành như quản lý đất đai, kỹ thuật trắc địa bản đồ, kỹ thuật môi trường và công nghệ môi trường...

Còn thiếu vắng một số ngành đào tạo mới như:

- Quản lý biển.
- Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững.
- Khí tượng Thủy văn biển.
- Kinh tế tài nguyên thiên nhiên .
- Kỹ thuật tài nguyên nước.
- Quản lý tài nguyên nước.
- Quản lý tài nguyên môi trường.
- Quản lý tài nguyên khoáng sản.

Đây sẽ là những ngành đào tạo mà Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác định là mũi nhọn trong tương lai.

Mặt khác, sự thay đổi phương thức thi tuyển, xét tuyển tạo nhiều cơ hội cho thí sinh đăng ký tuyển chọn ngành học lại là một khó khăn lớn cho các trường tuyển sinh. Đặc biệt các trường có vị trí nằm xa các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và các đô thị lớn.

2.3 Phân tích, đánh giá nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và thực trạng của trường

2.3.1 Nhu cầu đào tạo phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường và nhu cầu xã hội

Từ góc độ tuyển sinh của cơ sở đào tạo, qua số liệu thống kê hàng năm cho

thấy nguồn lực được đào tạo từ các trường đại học có đào tạo các ngành và chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực tài nguyên môi trường còn ít, chưa mang tính liên ngành rộng, kỹ năng quản lý chưa được chú trọng. Áp lực cao của một thế giới phẳng mang tính hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Theo định hướng và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, quan điểm đào tạo nhân lực thuộc các lĩnh vực tài nguyên và môi trường là:

- Phát triển đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải bảo đảm gắn liền với phát triển kinh tế xã hội, là khâu đột phá phát triển ngành tài nguyên và môi trường, góp phần đẩy mạnh kinh tế hóa ngành và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; hội nhập quốc tế; coi đầu tư cho đào tạo nhân lực là đầu tư cho phát triển, từng bước tăng cường đầu tư và phát triển nhân lực ngành tài nguyên môi trường.

- Phát triển đào tạo nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải có tính chiến lược lâu dài; là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục; có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải bảo đảm tính hài hòa về cơ cấu, cân đối theo lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ và gắn liền với việc bố trí, sử dụng, nhằm phát huy đầy đủ năng lực, phẩm chất của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; góp phần thực hiện những mục tiêu phát triển con người, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ ở Việt Nam.

- Đào tạo nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải theo chỉ đạo của Đảng và Nhà nước: *"Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế"* và *"Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân"*.

- Đào tạo nguồn nhân lực phải đáp ứng yêu cầu cân đối nguồn nhân lực sử dụng mang tính đặc thù theo vùng, miền.

- Đối với trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, phải đặt mục tiêu xây dựng trường trở thành một trường Đại học đầu ngành lĩnh vực tài nguyên và môi trường, nằm trong số 60 trường đại học hàng đầu Việt Nam, là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đạt đẳng cấp quốc tế, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho lĩnh vực tài nguyên môi trường và thị trường lao động thời hội nhập.

- Đối với các trường đại học đã đào tạo các ngành lâu năm, có thế mạnh như: Địa chất học, Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường (Đại học Quốc gia Hà Nội); Quản lý đất đai (Học viện Nông nghiệp Việt Nam); Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ (Trường Đại học Mô - Địa chất), Thủy văn (Trường Đại học Thủy Lợi)...

chất lượng nguồn nhân lực đào tạo một số ngành đã được xã hội kiểm định, được các nhà tuyển dụng quan tâm hơn, đây cũng là một yếu tố bắt buộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phải đổi mới, phải năng động và phát triển để thích ứng với thị trường lao động và xác định hướng đi riêng cho mình.

2.3.2 Thực trạng quá trình phát triển của Trường

2.3.2.1 Phân tích thực trạng

Là đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có sự hỗ trợ mạnh mẽ về nhiều mặt như đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, nguồn lực chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường một Bộ quản lý Nhà nước mang tính liên ngành rộng; có điều kiện để thực hiện các chương trình, dự án, nghiên cứu lớn có tầm quốc gia và quốc tế theo hướng liên ngành.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã đặt mục tiêu hướng tới trường đại học trọng điểm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Nhà trường đã xác định những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức tại thời điểm xây dựng chiến lược phát triển trường là:

(1) Điểm mạnh

+ Với truyền thống đào tạo nguồn nhân lực tài nguyên và môi trường trên 60 năm đã từng bước khẳng định được “thương hiệu”, “vị thế” là một trường đại học đi đầu trong đào tạo nguồn nhân lực tài nguyên và môi trường, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển giáo dục nước nhà.

+ Có đội ngũ giảng viên với thâm niên cao trong đào tạo, có trình độ chuyên môn, phẩm chất nghề nghiệp, kinh nghiệm giảng dạy. Đội ngũ giảng viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản, tâm huyết với nghề nghiệp, khả năng thích ứng và hội nhập cao.

– Được Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển do đó cơ sở vật chất của Trường ngày càng hoàn thiện, hiện đại. Mặt khác, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng là đơn vị trực tiếp sử dụng nguồn nhân lực do trường đào tạo. Đây là một thuận lợi lớn của Trường trong việc tạo việc làm cho sinh viên sau khi ra trường, từ đó thu hút sinh viên vào học tại trường. Những chỉ đạo, định hướng đúng đắn từ phía Bộ Tài nguyên và Môi trường trong đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ sẽ giúp Nhà trường xây dựng chiến lược phát triển đào tạo, khoa học và công nghệ một cách phù hợp, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

+ Xây dựng chiến lược trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh cao về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực để thúc đẩy và phát triển.

+ Trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường nên mục tiêu, đào tạo nguồn nhân lực sát với nhu cầu của thị trường lao động, có thể sử dụng nguồn lực là cơ sở vật

chất và đội ngũ cán bộ trình độ cao, có kinh nghiệm quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong đào tạo.

- + Là trường đại học trẻ tuổi có khả năng thích ứng nhanh và hội nhập quốc tế cao.

- + Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên sát với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, sát với nhu cầu của thị trường lao động cũng như xu thế bảo vệ môi trường, phát triển bền vững mang tính toàn cầu hiện nay.

(2) Tồn tại

- + Trường mới, nâng cấp từ trung cấp lên cao đẳng, lên đại học nên cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, thư viện, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, vườn thực nghiệm ... còn thiếu chưa thực sự đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu đào tạo bậc đại học và sau đại học.

- + Đào tạo chưa mang tính liên ngành, liên trường và tạo dựng mạng lưới liên thông giữa các cơ sở đào tạo.

- + Đội ngũ giảng viên chưa kịp bổ sung đáp ứng quy mô đào tạo, năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, đa phần giảng viên cao tuổi có kinh nghiệm giảng dạy nhưng khó có khả năng thích ứng, học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ. Giảng viên trẻ có năng lực, trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, được đào tạo chính quy thì kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng thuyết trình, đứng lớp còn hạn chế. Thiếu vắng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, có năng lực quản lý chuyên tiếp giữa các thế hệ.

- + Kinh nghiệm, trình độ công tác của đội ngũ cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu. Hệ thống quản lý thiếu tính đồng bộ, kém hiệu quả. Đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo còn nhiều bất cập, hạn chế và chưa mang tính đồng bộ.

- + Nguồn lực tài chính hạn chế, quản lý tài chính chưa chủ động, mang nặng tư duy bao cấp chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới phát triển đào tạo trong nền kinh tế thị trường và hội nhập.

- + Quan hệ hợp tác trong nước, hội nhập quốc tế còn hạn chế, chưa tạo dựng được đội ngũ hoạt động hợp tác quốc tế theo chuyên môn sâu, mang tính chuyên nghiệp, chưa tạo dựng được được đội ngũ chuyên gia đầu ngành về chuyên môn trong hội nhập quốc tế.

- + Chưa tạo dựng mạng lưới hợp tác trong nước sâu rộng, gắn kết bền chặt với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và thị trường lao động để xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực bám sát yêu cầu của bộ, ngành, địa phương, thị trường lao động. Chưa gắn kết chặt chẽ với các đối tác để thực hiện xây dựng và quảng bá

thương hiệu Nhà trường và xác định yêu cầu chuẩn đầu ra nguồn nhân lực nên chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động thời hội nhập.

Cơ hội

+ Tác động tích cực từ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển giáo dục giai đoạn 2010 - 2020 và những năm tiếp theo phải đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đặc biệt là các chiến lược phát triển của bộ, ngành và địa phương tạo ra cơ hội, điều kiện cho phát triển đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Hội nhập quốc tế trong quản lý tài nguyên và môi trường với xu thế cùng phát triển bền vững.

+ Đất nước đang trong “độ tuổi vàng” về cơ cấu dân số, với 2/3 dân số trong độ tuổi lao động, trong đó đến hơn 86% lực lượng lao động chưa được đào tạo nghề, nhu cầu đào tạo nhân lực cho lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, phát triển bền vững mang tính hội nhập quốc tế cao đang là cơ hội rất lớn để nhà trường xây dựng và phát triển bền vững.

+ Nhà trường bước vào thời kì quản lý mới với một bộ máy cán bộ quản lý, lãnh đạo Trường, khoa, phòng, ban, trung tâm trẻ tuổi, năng động kế thừa những thành tựu, kinh nghiệm, bài học quản lý của các thế hệ đi trước.

+ Yêu cầu của xã hội công khai minh bạch về chất lượng đào tạo, kiểm định chất lượng của các trường Đại học là cơ hội để Nhà trường khẳng định vai trò thương hiệu, phát triển bền vững phù hợp với xu thế cạnh tranh thời hội nhập.

+ Quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện, tạo cơ hội để nhà trường học tập kinh nghiệm xây dựng và phát triển của các trường Đại học tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Đây là cơ hội tốt để trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội lựa chọn và quyết định mô hình phát triển cho phù hợp.

(3) Thách thức

+ Những chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng, Nhà nước, trong đó có phát triển mạng lưới các trường Đại học tạo nên thách thức về thế và lực mới của nhà trường trong quá trình cạnh tranh trong hệ thống các Đại học quốc gia, Đại học vùng và thế giới tạo nên môi trường cạnh tranh khốc liệt bắt buộc phải vươn lên mạnh mẽ.

+ Để đảm bảo phát triển quy mô đào tạo, đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý phải được tăng cường một cách tương xứng. Vừa phải phân dẫu để đủ đội ngũ giảng viên đáp ứng phát triển quy mô đào tạo, từng bước bổ sung để bù đắp số lượng giảng viên nghỉ chế độ mà vẫn phải đảm bảo tiêu chí giảng viên/sinh viên theo quy định.

+ Tác động từ các mặt trái của cơ chế thị trường vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung, nhà trường và đội ngũ cán bộ, giảng viên nói riêng ngày càng mạnh, diễn biến

phức tạp. Những tác động này ngày càng mạnh hơn trong giai đoạn đội ngũ cán bộ, giảng viên đang trong giai đoạn “trẻ hoá”. Vì vậy, Nhà trường cần có các biện pháp hữu hiệu giáo dục và quản lý đảm bảo về chất cho thương hiệu một trường đại học.

- + Yêu cầu về chất lượng giáo dục đại học ngày càng cao.

- + Mục tiêu cần đạt được về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn quốc gia, khu vực trong khi còn nhiều bất cập về cơ chế, chính sách, nguồn lực cần thiết.

- + Yêu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ, đảm bảo chất lượng đào tạo đòi hỏi nâng cao số lượng, chất lượng cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao từ tiến sỹ trở lên là một thách thức lớn đòi hỏi tập thể cán bộ, giảng viên nhà trường phải nỗ lực phấn đấu để tránh nguy cơ tụt hậu và đánh mất “thương hiệu” vị thế Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

2.3.2.2 Hiện trạng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

(1) Về đào tạo

*** Quy mô đào tạo**

Quy mô các ngành nghề đào tạo, các loại hình đào tạo trình độ đại học được thống kê ở **phụ lục I (Bảng 1)**.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có bề dày truyền thống, uy tín và kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực cho ngành và cho xã hội. Trường hiện có 14 ngành đào tạo đại học và 13 ngành đào tạo cao đẳng với quy mô khoảng 10.000 sinh viên đang theo học tại trường thuộc các bậc trung cấp, cao đẳng và đại học. Từ năm 2014 Trường đã dừng tuyển sinh đào tạo trình độ trung cấp, giảm quy mô đào tạo cao đẳng, tập trung đào tạo trình độ đại học và xây dựng chương trình đào tạo sau đại học ở những ngành đủ điều kiện. Tháng 8, 2015 Bộ giáo dục và đào tạo đã cho phép trường được đào tạo thêm 02 chương trình đào tạo chính quy bậc đại học là Khoa học đất, Quản lý tài nguyên nước và 03 chương trình đào tạo bậc thạc sỹ là Khoa học môi trường, Kỹ thuật trắc địa bản đồ và Thủy văn.

Điểm khác biệt (đặc trưng) của các ngành đào tạo của Nhà trường khác với các trường đại học khác trong nước có đào tạo cùng ngành là: đào tạo tập trung định hướng vào công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn liền với 8 lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường như: môi trường, quản lý đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, trắc địa bản đồ, viễn thám, khí tượng, thủy văn, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, quản lý biển đảo.... trong bối cảnh biến đổi khí hậu (các trường đại học, các cơ sở đào tạo trong cả nước mới chỉ tập trung đào tạo về công nghệ, kỹ thuật chưa chú trọng đào tạo kiến thức về quản lý cho các lĩnh vực chuyên môn tài nguyên môi trường).

Hơn nữa, Trường còn có một thế mạnh mà các cơ sở đào tạo ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường khó có thể có được, đó là có thể sử dụng các phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia trình độ cao của Bộ trong hoạt động đào tạo cũng như là đầu ra tiếp nhận nguồn nhân lực trên các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường của Bộ ngành.

Với quy mô sinh viên hiện tại của Trường so với đội ngũ giảng viên (có 374 giảng viên, trong đó: 07 PGS, 40 TS, 214 ThS, 113 đại học) và cơ sở vật chất...đảm bảo với quy định đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năng lực đào tạo đã đáp ứng được một phần nhu cầu nhân lực cho xã hội và cho ngành. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khó khăn, bất cập trong công tác đào tạo, cụ thể:

- Quy mô chưa thật cân đối giữa các ngành đào tạo. Ví dụ: đối với ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Kế toán có số sinh viên quá đông. Trong khi đó một số ngành cần nguồn nhân lực cho các lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì còn ít sinh viên theo học như ngành Khí tượng, Thủy văn, Địa chất, Tài nguyên nước, Biển đảo, Biến đổi khí hậu.

- Đội ngũ giảng viên còn yếu về kinh nghiệm, tỷ lệ PGS, TS trên tổng số giảng viên còn thấp so với yêu cầu phát triển thành một trường đại học trọng điểm theo định hướng nghiên cứu ứng dụng.

*** Chương trình đào tạo, giáo trình**

Trong thời gian qua công tác xây dựng chương trình và biên soạn giáo trình các hệ đại học, cao đẳng trong Nhà trường về cơ bản đã tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo về trình độ kiến thức cơ bản, kỹ năng nghiệp vụ các lĩnh vực quản lý của Bộ và đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển đào tạo. Cụ thể:

1. Biên soạn chương trình, giáo trình là một trong những giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu đạt chuẩn đầu ra cho từng ngành học.

2. Xây dựng, thẩm định, đánh giá chương trình và giáo trình có sự tham gia của những nhà khoa học, giảng viên, những nhà quản lý có trình độ, có năng lực chuyên môn, do đó, chất lượng có thể nói đã đạt yêu cầu.

3. Công tác biên soạn chương trình và giáo trình được Nhà trường xác định là một trong những công trình nghiên cứu khoa học, có cơ chế chính sách và chế độ kinh phí hợp lý.

Tuy nhiên, nhiều chương trình còn chậm đổi mới, giáo trình thiếu, chưa hoàn chỉnh, nhiều giáo trình không còn phù hợp, chưa chỉnh sửa, cập nhật bổ sung.

Số lượng giáo trình, đại học cao đẳng được biên soạn qua các năm như sau:

Stt	Bậc đào tạo		Năm biên soạn	Số lượng
1	Cao đẳng		2010	39
2	Cao đẳng		2011	64
3		Đại học	2012	21
4		Đại học	2013	35
5		Đại học	2014	31
Tổng cộng				190

Tổng số giáo trình cao đẳng biên soạn từ 2010 đến 2014: 103

Tổng số giáo trình đại học biên soạn từ 2010 đến 2014: 87

Số giáo trình biên soạn trong những năm vừa qua đã bổ sung nguồn học liệu đảm bảo yêu cầu đào tạo các ngành học được phép đào tạo tại trường, phần nào đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của trường đại học trẻ mới được nâng cấp. Do điều kiện kinh phí được cấp cho hoạt động xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình còn hạn hẹp và dàn trải nên chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng các chương trình đào tạo, giáo trình tiên tiến theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, chưa có điều kiện nhập khẩu chương trình đào tạo, giáo trình đẳng cấp quốc tế ứng dụng trong đào tạo.

(2) Về Khoa học và Công nghệ

Những năm qua Trường đã chú trọng đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng và đã đạt được nhiều kết quả, tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học. Khi còn là trường Cao đẳng, hàng năm trường chỉ có một vài đề tài cấp cơ sở, rất ít đề tài cấp bộ, cấp nhà nước. Từ khi thành lập trường đại học hoạt động khoa học và công nghệ của trường đã có những thay đổi mạnh mẽ cả về lượng và chất.

Trong giai đoạn từ năm 2010 - 2014, đã triển khai thực hiện được 2 đề tài cấp Nhà nước, 12 đề tài cấp Bộ, hàng trăm đề tài cấp cơ sở đã được triển khai, trong đó năm 2014 có 33 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của cán bộ giáo viên và hàng trăm đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên đã được triển khai. Chi tiết về số lượng các công trình nghiên cứu những năm gần đây được thống kê ở **Phụ lục 2 (Bảng 2, 3)**. Các đề tài đa phần được giao cho các NCS làm chủ nhiệm đề tài, hàng chục nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ của mình sau khi hoàn thành các đề tài NCKH cấp bộ, cấp cơ sở nên số lượng tiến sĩ công tác tại trường tăng nhanh trong những năm gần đây. Đây là một kết quả rất sát thực cho việc nâng

cao năng lực đào tạo của Nhà trường.

Các đề tài KHCN chủ yếu tập trung đề cập đến việc thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bộ ngành và gắn kết đào tạo theo khung chương trình KHCN theo từng lĩnh vực quản lý của Bộ ngành về tài nguyên và môi trường.

Việc công bố các kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín mang tính quốc tế còn hạn chế, đa phần các kết quả nghiên cứu của cán bộ giảng viên là trên các tạp chí theo các chuyên ngành có chỉ số ISSN trong nước là chính, có một số kết quả nghiên cứu được công bố trên các tạp chí ISI và Scopus trong thời gian này chủ yếu là của các tiến sỹ tốt nghiệp ở nước ngoài về công tác tại trường. Số lượng công bố kết quả NCKH trong bảng 6 **phụ lục 2**.

Nhà trường mở Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường để tuyên truyền quảng bá cũng như giới thiệu và công bố các sản phẩm khoa học, đào tạo của Nhà trường. Đây cũng là một kênh thông tin để khẳng định vị thế Nhà trường.

Nghiên cứu khoa học là bản chất của đào tạo đại học, là một trong những biện pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Bồi dưỡng kiến thức, năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên là yêu cầu khách quan nhằm trang bị cho sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu chủ động, góp phần hoàn thiện kỹ năng thuyết trình, báo cáo của nguồn nhân lực được đào tạo trong tương lai.

*** Đánh giá chung về thực trạng công tác nghiên cứu khoa học**

Điểm mạnh:

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội quyết tâm xây dựng trường đại học theo mô hình đại học nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực về quản lý, kỹ thuật lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Các đề tài NCKH do giảng viên của trường tiến hành nghiên cứu và áp dụng vào thực tiễn đã có những đóng góp đáng kể trong việc giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Công tác NCKH của Trường đã góp phần bồi dưỡng và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, là động lực thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là thông qua thực hiện triển khai các đề tài NCKH nhiều giảng viên đã bảo vệ thành công luận án tiến sỹ của mình, qua đó khẳng định nguồn lực chất lượng cao của Nhà trường đang được bổ sung cả về chất và lượng.

Đã có các kết quả nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế ISI, Scopus, đã có các giảng viên đạt giải cao tại các Hội nghị khoa học và công nghệ quốc tế có uy tín như: Hiệp hội Toán học châu Á - Thái Bình Dương, Hiệp hội Địa lý Đông Nam Á (SEAGA).

Chất lượng Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường được nâng cao là cơ sở để đẩy mạnh công bố các kết quả nghiên cứu cũng như quảng bá thương hiệu Nhà trường.

Tồn tại:

Điều kiện tài chính, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm ứng dụng chuyển giao công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu khoa học còn hạn chế, đầu tư dàn trải. Quy mô đào tạo tăng nhanh, khối lượng giảng dạy lớn, cán bộ giảng viên phải tập trung vào giảng dạy phần nào ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học. Các công trình NCKH còn mang tính đơn lẻ, tự phát, chưa có sự tập trung trí tuệ (tạo dựng các nhóm nghiên cứu chuyên môn sâu) để giải quyết những vấn đề lớn của thực tiễn, chưa hoàn thiện cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp khoa học công lập.

Kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ còn yếu, đa phần là tập trung phục vụ nhu cầu đào tạo trong Nhà trường, việc chuyển giao công nghệ sau nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài Bộ còn hạn chế.

Nhu cầu đổi mới:

+ Phát triển hoạt động KHCN theo kịp xu thế phát triển và hội nhập mang tính toàn cầu về khoa học, công nghệ, đào tạo trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

+ Gắn chặt các kết quả nghiên cứu với nhu cầu thực tiễn xã hội, xu thế phát triển khoa học công nghệ. Tăng nhanh hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào quá trình phát triển đào tạo.

+ Thương hiệu và vị thế trường đại học được khẳng định thông qua kết quả NCKH được công bố trong khu vực và quốc tế.

+ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp khoa học công lập

+ Khai thác và phát triển tốt nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ.

(3) Về tổ chức quản lý

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là trường Đại học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý nhà nước về mặt chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Trường hiện nay được hình thành theo quy chế tổ chức hoạt động do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Cơ cấu tổ chức của Trường gồm:

- Hội đồng Trường.
- Ban Giám hiệu.
- Các đơn vị trực thuộc có 33 đơn vị gồm:

- + Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý có 09 phòng chức năng.
- + Các đơn vị thực hiện công tác đào tạo có 12 khoa và 3 bộ môn trực thuộc.
- + 8 trung tâm và 1 trạm y tế trực thuộc Trường.

Trường có hệ thống các tổ chức chính trị, đoàn thể: Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội cựu chiến binh.

Hiện nay, Trường đang tập trung xây dựng cơ chế quản lý theo hướng phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng các đơn vị trực thuộc. Hoàn thiện quy chế, cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp khoa học công lập.

Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được thể hiện ở phụ lục 3

*** Đánh giá về công tác quản lý, điều hành:**

Điểm mạnh:

Quản lý Nhà trường đã theo kịp với quy mô phát triển đào tạo, hòa nhập mạng lưới các cơ sở đào tạo, đảm bảo được cơ chế tổ chức hoạt động đồng bộ, thống nhất, có hiệu quả. Các qui chế, qui định, qui trình quản lý được cụ thể hoá và triển khai thực hiện nghiêm túc.

Chuyển đổi cơ chế quản lý đào tạo từ niên chế sang tín chỉ. Triển khai đồng bộ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Tồn tại:

Một số cán bộ quản lý không được đào tạo một cách cơ bản, làm việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Sự phối hợp giữa các bộ phận chưa nhịp nhàng, chưa mang tính chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý - điều hành còn hạn chế. Hoạt động quản lý - điều hành của Trường vẫn còn mang dáng dấp mô hình quản lý của quá trình đào tạo cao đẳng, mang tính kinh nghiệm.

Nhu cầu đổi mới:

+ Hoàn thiện cơ chế quản lý, cải cách hành chính - điều hành của Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ mới, tăng cường tính tự chủ, hiệu quả công tác quản lý của các đơn vị thành viên, thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý - điều hành trên cơ sở khai thác mạng thông tin nội bộ, quản lý điều hành, đào tạo của Trường đại học hiện đại.

(4) Về nguồn nhân lực

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường không ngừng được tăng cường về số lượng và chất lượng đặc biệt là đội ngũ giảng viên. Năm 2010, khi mới nâng cấp lên đại học đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường chỉ có 253 người, trong đó có 198 cán bộ giảng dạy.

Đến hết năm 2014, đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường có 523 người. Trong đó đội ngũ giảng viên là 374 người gồm:

- Phó giáo sư trở lên: 07 người;
- Tiến sỹ: 40 người;
- Thạc sỹ: 214 người
- Đại học: 113 người.

Công tác bồi dưỡng đào tạo đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ giảng viên được Trường đặc biệt quan tâm nhất là đối với đội ngũ giảng viên có trình độ cao tiến sỹ, Phó giáo sư, Giáo sư.

Cùng với sự nỗ lực phấn đấu của cán bộ, giảng viên, bên cạnh các chính sách chung của Nhà nước, Trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và thu hút cán bộ có trình độ từ tiến sĩ trở lên, cán bộ giảng viên có nhiều cơ hội tham gia các khoá đào tạo nâng cao. Vì vậy, chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường trong một thời gian ngắn đã tăng lên nhanh chóng. Năm 2010, khi mới nâng cấp lên đại học, trường mới có 15 tiến sỹ thì đến cuối năm 2014, Trường đã có gần 50 cán bộ, giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên.

Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ giảng viên còn mất cân đối giữa các ngành đào tạo, giảng viên là chuyên gia đầu ngành còn ít. Số lượng Phó giáo sư, tiến sỹ trong những năm qua có tăng nhưng vẫn chưa đảm bảo quy định. Hiện tại, tỷ lệ tiến sỹ của trường xấp xỉ 10% còn thấp so với quy định nhưng sẽ được khắc phục trong một vài năm tới khi gần 50 NCS của trường đã chuẩn bị kết thúc học tập tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước và ngày càng có nhiều tiến sỹ, PGS từ các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong và ngoài nước xin về công tác tại trường.

*** Đánh giá về thực trạng đội ngũ:**

Điểm mạnh:

Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường đã được rèn luyện, trưởng thành trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường; có phẩm chất tốt, trình độ chuyên môn vững vàng. Với đội ngũ giảng viên đa phần có trình độ trên đại học là lực lượng cán bộ nghiên cứu khoa học cơ bản, có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt; là nhân tố nòng cốt duy trì và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Một số giảng viên được đào tạo bài bản ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ tốt, tỷ lệ cán bộ trẻ cao cũng là thuận lợi để phát triển đội ngũ giảng viên lâu dài.

Tồn tại:

Cán bộ cao tuổi có kinh nghiệm giảng dạy thì trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ hạn chế. Đội ngũ cán bộ giảng viên trẻ được đào tạo chính quy, có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ thì lại gặp hạn chế về kinh nghiệm giảng dạy. Việc trẻ

hoá đội ngũ gặp nhiều khó khăn về nguồn tuyển và biên chế, kinh phí đãi ngộ. Cán bộ quản lý phần lớn là giảng viên kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên nghiệp. Số lượng giảng viên chưa đủ đáp ứng so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhu cầu đổi mới:

Tạo nguồn và tuyển chọn cán bộ, giảng viên mới để đảm bảo số lượng giảng viên và đảm bảo chất lượng phát triển ổn định, lâu dài; đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ hiện có và thu hút giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ tốt, phần đầu đến 2020 đạt 100% giảng viên giảng dạy có trình độ trên Đại học, từng bước nâng cao số lượng giảng viên có trình độ GS, PGS, tiến sỹ, đủ tiêu chuẩn trường đại học đạt chuẩn.

(5) Về tài chính

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là cơ sở đào tạo công lập, nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động của Trường chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp; nguồn thu từ học phí, lệ phí, sự nghiệp khác và thu từ dịch vụ (trong đó nguồn thu từ học phí, lệ phí và dịch vụ chỉ chiếm khoảng gần 30% tổng kinh phí hàng năm).

Nguồn lực tài chính của Trường trong những năm qua vẫn còn rất hạn chế, kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp hàng năm tuy đã được tăng thêm nhưng vẫn chưa tương xứng so với quy mô phát triển; số thu từ học phí, lệ phí, sự nghiệp khác và nguồn thu từ dịch vụ tuy có tăng nhưng cũng chỉ đủ chi phí cho các hoạt động thường xuyên của Trường mà chưa có tích lũy để thực hiện các dự án phát triển trung hạn, dài hạn tăng cường cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hoàn thiện tổ chức đơn vị sự nghiệp khoa học công lập. Hiện nay, nguồn vốn của dự án đầu tư XDCB đều do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ.

Nguồn thu tài chính của trường qua các năm (2006 - 2013) được thống kê chi tiết ở **Phụ lục 4 (Bảng. 4)**.

*** Đánh giá về công tác tài chính**

Điểm mạnh:

Theo số liệu thống kê về các nguồn thu tài chính tại **Phụ lục 4 (Bảng. 4)** trong những năm vừa qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tập trung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho Nhà trường. Cùng với nguồn vốn XDCB được ngân sách nhà nước cấp hàng năm, Nhà trường đã sử dụng từ nguồn thu từ học phí, lệ phí để thực hiện xây mới và nâng cấp Nhà giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm cũng như máy móc và các trang thiết bị. Do đó, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo đã phần nào được cải thiện, bên cạnh đó đời sống cán bộ, giảng viên cũng được từng bước được nâng cao.

Tồn tại:

Nguồn lực tài chính của Trường còn eo hẹp do kinh phí ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu từ phí, lệ phí mới chỉ đủ đáp ứng cho các hoạt động thường xuyên, chưa có tích lũy để thực hiện các dự án trung hạn cũng như dài hạn. Ngoài ra, Nhà trường cũng chưa phát huy và khai thác để tạo ra nguồn thu từ việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ, dự án hợp tác quốc tế và các dịch vụ đào tạo chất lượng cao, dịch vụ tư vấn.

Nhu cầu đổi mới:

Đổi mới công tác quản lý tài chính (khai thác và quản lý tốt các nguồn thu) nuôi dưỡng nguồn thu đồng thời thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính để từng bước tập trung cho việc đầu tư XD CB, tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao đời sống cho cán bộ, giảng viên theo kịp xu thế phát triển xã hội. Tạo thêm nhiều nguồn thu, trái phiếu chính phủ, vay vốn bên ngoài để tạo tiềm lực xây dựng trường đại học đạt chuẩn.

(6) Về cơ sở vật chất

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có 04 cơ sở với tổng diện tích trên 7,06 ha. Những cơ sở này nằm rải rác, manh mún ở quận Bắc Từ Liêm và huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Trong đó, cơ sở 1 là trụ sở chính của Trường đặt tại số 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội; cơ sở 2 đặt tại phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm; cơ sở 4 đặt tại phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm và cơ sở 3 của trường tại huyện Mê Linh đã được bàn giao cho thành phố Hà Nội tháng 1 năm 2015. Thông tin chi tiết về diện tích đất, diện tích sàn xây dựng hiện tại ở từng cơ sở của nhà trường và bản tổng hợp chung được thống kê tại **Phụ lục 5 (Bảng. 5, 6, 7, 8)**.

Về trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học:

- Toàn trường hiện có khoảng 700 máy vi tính. 20 máy photocopy, 70 máy in. 86 máy chiếu để phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, hầu hết máy tính đã được nối mạng nội bộ và internet.

- Trung tâm thư viện có trên 3120 đầu sách trong đó có 125 đầu sách giáo trình, 2995 đầu sách tham khảo phục vụ cho công tác đào tạo; 250 cuốn luận văn, luận án và hàng trăm loại báo, tạp chí và ấn phẩm. Có 02 phòng đọc sách, đọc báo và tạp chí; một phòng tra cứu Internet với hơn 70 máy tính với các trang thiết bị tiên tiến: 02 phòng mượn với diện tích 1.100m². Từ năm 2012 dự án trung tâm Thư viện điện tử hoàn thành đưa vào sử dụng đã từng bước đáp ứng nhu cầu về thông tin cho cán bộ và sinh viên.

- 10 phòng thí nghiệm thuộc các lĩnh vực Môi trường, Khí tượng thủy văn,

Địa chất khoáng sản và 04 phòng công nghệ Trắc địa bản đồ, phòng công nghệ địa chính, 01 phòng công nghệ GIS. Phòng công nghệ thông tin được đầu tư nâng cấp, mua mới theo các dự án đã từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên với diện tích sử dụng 500 m².

- Các phương tiện, thiết bị phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập như máy chiếu đa năng, video, phòng học đa phương tiện đang từng bước được đầu tư nâng cấp, lắp đặt mới.

- Khu ký túc xá sinh viên có tổng diện tích khoảng 3.500 m² có khả năng đáp ứng chỗ ở cho khoảng 600 sinh viên. Khu ký túc xá Mỹ Đình với 150 phòng ở có khả năng đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho khoảng 900 sinh viên.

- Đầu năm 2014, tòa nhà 10 tầng đã đưa vào sử dụng nên số phòng học, phòng làm việc của các Khoa và Bộ môn đã khang trang và hiện đại, khắc phục được tình trạng đa số các Bộ môn chưa có phòng sinh hoạt chuyên môn trước đây.

- Cơ sở và thiết bị phục vụ cho giáo dục thể chất - giáo dục quốc phòng còn thiếu nhiều, sân bãi tập thể chất, quốc phòng cho sinh viên vẫn phải đi thuê ngoài.

*** Đánh giá về thực trạng cơ sở vật chất của Trường**

Điểm mạnh:

Dự án “Tăng cường cơ sở vật chất trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để chuẩn bị thành lập trường đại học” được phê duyệt thực hiện trong 4 năm từ 2010 - 2014 đã phần nào giảm áp lực khó khăn về cơ sở vật chất. Cơ sở vật chất của Trường đã được đầu tư đáng kể, cơ bản đã được kiên cố hoá, đặc biệt là hệ thống giảng đường và nhà làm việc.

Năm 2013, một số công trình mới đã và đang hoàn thiện: Hội trường lớn, Khu nhà 5 tầng làm việc cho cán bộ giảng viên, Khu giảng đường 10 tầng, Thư viện... đã phần nào đáp ứng được về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo và các hoạt động cơ bản của Trường.

Tháng 12 năm 2014, UBND Thành phố Hà Nội và Sở Xây dựng Hà Nội đã bàn giao khu ký túc xá sinh viên cho Nhà trường theo phương thức đầu tư xã hội hóa với 150 phòng ở, phòng thể thao, bếp ăn tập thể khang trang và hiện đại nhằm giúp các em sinh viên hoàn cảnh khó khăn có chỗ ăn, ở trong suốt quá trình tham gia học tập tại Trường.

Tồn tại:

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm chưa được hiện đại hoá toàn diện, nhiều trang thiết bị thí nghiệm đã lạc hậu, kế thừa từ khi trường còn là trường Cao đẳng. Chỉ có hệ thống phòng thí nghiệm cho lĩnh vực môi trường là khá hiện đại do được đầu tư mới gần đây, còn đa phần các phòng thí nghiệm của các lĩnh vực khác như

trắc địa bản đồ, quản lý đất đai,... đã cũ từ khi còn là trường cao đẳng. Hệ thống phòng học chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ. Thư viện của Trường chưa tương xứng, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên. Kinh phí đầu tư đổi mới trang thiết bị hàng năm còn hạn hẹp.

Một số phòng học, ký túc xá được xây dựng từ những năm 1990 đã xuống cấp, chưa được sửa chữa kịp thời. Diện tích đất hẹp, tỷ lệ diện tích xây dựng m^2/SV mới đảm bảo mức độ tối thiểu so với quy định.

Nhu cầu đổi mới:

Tăng cường cơ sở vật chất cho thư viện: xây dựng mới hệ thống các kho sách, tài liệu, hệ thống các phòng phục vụ bạn đọc; tăng cường các đầu sách mới, quan trọng, các tài liệu tham khảo, các thiết bị tra cứu,... tiến tới xây dựng thư viện điện tử phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Nhu cầu kết nối, khai thác cơ sở dữ liệu từ Trung tâm Thông tin thư viện Trường với hệ thống thư viện quốc gia, quốc tế phục vụ công tác đào tạo và NCKH, tăng cường kết nối, liên thông trong hệ thống thư viện Quốc gia, quốc tế.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp ký túc xá, nhà thi đấu, sân vận động, hệ thống các phòng thí nghiệm, thực hành. Hoàn thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu của đơn vị sự nghiệp khoa học công lập.

Xây dựng nhà công vụ cho các bộ môn, phòng làm việc cho giảng viên nhằm tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ viên chức.

Tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hoá các phòng học; đầu tư, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và công tác giảng dạy, học tập.

Hoàn thiện và xây dựng thêm các phòng học đáp ứng quy mô đào tạo, một số phòng học lớn phục vụ nhu cầu tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Mở rộng diện tích đất xây dựng trường đảm bảo tỷ lệ diện tích đất/SV.

Xây dựng dự án vay vốn (xã hội hóa) đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu trường đại học đạt chuẩn.

(7) Về hợp tác phát triển

Những năm vừa qua, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã thiết lập mạng lưới hợp tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trong khu vực và trên thế giới, qua đó nhiều giảng viên của Trường được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn trở thành thạc sỹ, tiến sỹ.

Nhiều dự án trong và ngoài nước đã và đang được triển khai có hiệu quả, đặc biệt là dự án “Tăng cường năng lực trường đại học Thủy Lợi và trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trong bối cảnh biến đổi khí hậu” đang triển khai từ

năm 2012 do Tổ chức Hợp tác Quốc tế về Giáo dục của Hà Lan (NUFFIC) tài trợ đã thực sự góp phần nâng cao năng lực đào tạo lĩnh vực tài nguyên nước của Nhà trường. Trong kế hoạch triển khai dự án, Nhà trường đã sử dụng được nguồn lực để mở ngành đào tạo “Quản lý tài nguyên nước” góp phần mở rộng hướng đào tạo.

Trường cũng chú trọng việc mở rộng mối quan hệ hợp tác với một số trường Đại học của Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Úc.... Với sự tăng cường hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, nhiều cán bộ, giảng viên của Trường đã được tham gia học tập, nghiên cứu và tham gia các hội thảo quốc tế tại các nước, vùng lãnh thổ: Canada, Úc, Hà Lan, Đức, Singapore,... Bên cạnh đó, Trường đã đón tiếp nhiều đoàn cán bộ từ các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan,... đến làm việc và giảng dạy tại Trường.

Có thể nhận thấy hoạt động hợp tác quốc tế của Trường trong những năm qua đã phát huy hiệu quả, hỗ trợ tích cực cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường thông qua việc góp phần xây dựng đội ngũ, nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy của cán bộ, giảng viên; đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy.

Đối với các đơn vị trong nước, Nhà trường luôn gìn giữ và phát triển các mối quan hệ liên kết đào tạo không chính quy và chính quy đại học, cao đẳng với một số địa phương và các cơ sở đào tạo khác; tăng cường được sự hợp tác với các Viện nghiên cứu, các đơn vị sản xuất trong và ngoài Bộ TNMT trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

*** Đánh giá về thực trạng các mối liên kết của Trường:**

Điểm mạnh:

Quan hệ quốc tế của Trường đã có những chuyển biến tích cực, được sự quan tâm hỗ trợ của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan quản lý trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường song còn hạn hẹp, chưa chủ động, chưa tương xứng với tiềm năng, nhu cầu và xu thế phát triển hiện nay.

Tồn tại:

- Về đội ngũ cán bộ làm công tác hợp tác quốc tế: đa phần còn ít kinh nghiệm, chưa thật sự chủ động trong việc xây dựng các chương trình hợp tác với đối tác nước ngoài.

- Đối với công tác quản lý:

- Thiếu sự gắn kết giữa các chương trình, dự án hợp tác quốc tế do các đơn vị trực thuộc (khoa, phòng) thực hiện và chưa huy động hiệu quả nguồn lực của các đơn vị (khoa, phòng) trong các chương trình hợp tác, nghiên cứu.

+ Chưa chủ động khai thác, phát huy hết các mối liên kết với các địa phương, các cơ sở đào tạo nhằm phục vụ hiệu quả nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ trong Nhà trường.

Nhu cầu đổi mới:

Xây dựng mạng lưới quan hệ hợp tác bền vững, hiệu quả, tin cậy với các cơ sở trong và ngoài nước, mở rộng mạng lưới hợp tác khu vực và quốc tế, tạo động lực góp phần đắc lực hoàn thành mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường.

Các khoa chuyên môn phải chủ động trong hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế theo lĩnh vực chuyên môn.

(8) Thực trạng công tác sinh viên

Công tác sinh viên là một nhiệm vụ quan trọng trong trường đại học, góp phần thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ khác như đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Qua 60 năm đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã đào tạo được nhiều thế hệ học sinh, sinh viên ở các bậc học, trình độ khác nhau:

- Hệ trung cấp (54 khóa)

- Cao đẳng (14 khóa)

- Đào tạo hàng chục khóa chuyên tu đại học trong đó có đào tạo cả sinh viên Lào và Campuchia (44 sinh viên).

- Đại học chính quy (đang đào tạo khóa thứ 4)

- Đại học liên thông chính quy, hệ vừa làm vừa học (đang đào tạo khóa thứ 4).

Số lượng sinh viên theo học tại trường năm học 2014 - 2015 khoảng 10 000 sinh viên.

*** Về thực trạng sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên nhận nhiệm vụ công tác tại các đơn vị, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Năm học 2012 - 2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã tổ chức triển khai các hoạt động đánh giá, điều tra, khảo sát đối với sinh viên đã tốt nghiệp.

Kết quả điều tra cho thấy:

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp đã khởi nghiệp thành công; đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi và bước đầu có những đóng góp cho sự phát triển của các đơn vị, doanh nghiệp; tiếp cận được với khoa học công nghệ tiên tiến được ứng dụng tại nơi sử dụng lao động. Các đơn vị, doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá chất lượng đào tạo (đầu ra) ở mức độ tốt.

- Một bộ phận sinh viên có kỹ năng hòa nhập, khả năng giao tiếp, ứng xử còn yếu, thiếu tự tin trong công việc. Đồng thời, một bộ phận sinh viên thể hiện khả năng tiếp cận, ứng dụng khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ còn non kém do tốc độ đổi mới, ứng dụng chuyển giao công nghệ tại các đơn vị, doanh nghiệp nhanh hơn rất nhiều lần so với mặt bằng công nghệ đang được giảng dạy tại trường đại học.

- Bên cạnh những sinh viên được đào tạo ở ngành nghề đào tạo có địa chỉ sử dụng, được thị trường lao động chấp nhận và có nhu cầu lớn (Ví dụ: Trắc địa - Bản đồ: Quản lý đất đai, Môi trường,...) dễ dàng tìm kiếm việc làm thì một bộ phận sinh viên thuộc các ngành khác do đặc thù vùng miền còn chật vật khi tìm kiếm việc làm.

- Tỷ lệ sinh viên liên thông đại học, cao đẳng được đào tạo tại trường sau khi tốt nghiệp một năm có việc làm tính đến thời điểm khảo sát năm 2014:

STT	Bậc đào tạo	Tỷ lệ có việc làm (%)	Chưa có việc làm (%)	Học tập lên cao (%)
1	Đại học	48,5	51,5	0
2	Cao đẳng	48,9	50,0	1,1

Từ các khảo sát ban đầu, có thể thấy Nhà trường cần chú trọng đào tạo các kỹ năng mềm cho sinh viên bên cạnh đào tạo chuyên môn; cần xem công tác hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm và quan tâm hơn đến công tác hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho sinh viên cũng như quảng bá giới thiệu sản phẩm đào tạo của Nhà trường cho thị trường lao động.

(9) Về vị trí hiện tại của Trường so với trong nước và trên thế giới

Trường mới được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng nên xuất phát điểm còn thấp so với các trường đại học trong nước, khu vực và quốc tế. Với kinh nghiệm trên 60 năm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo chuyên tu đại học, đào tạo đại học và hướng tới sau đại học với đầy đủ các ngành và chuyên ngành đào tạo liên quan đến mọi lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tích cực, chủ động hợp tác với các trường đại học trong nước, khu vực và quốc tế, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp để hội nhập và khẳng định vị thế vai trò của trường Đại học đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đáp ứng kỳ vọng của lãnh đạo Bộ về đào tạo nguồn nhân lực cho Bộ ngành.

(10) Dự báo nhu cầu phát triển

Theo Quyết định 2476/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 -

2020 cho thấy nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cho ngành tài nguyên và môi trường theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Nhu cầu nhân lực cần thiết khoảng 45.000 người cho các lĩnh vực quản lý của Bộ.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Nhu cầu giảm xuống 20%, tức khoảng 36 000 người do sự phát triển của trình độ khoa học công nghệ đối với khu vực quản lý nhà nước.

Trong đó trình độ đại học trở lên chiếm từ 70% - 90%.

Đối với khu vực viên chức, người lao động được đào tạo chuyên môn về tài nguyên và môi trường:

- Giai đoạn 2012 - 2015 cần khoảng 30 000 người đối với viên chức và người lao động tại khu vực doanh nghiệp.

- Giai đoạn 2016 - 2020 duy trì khoảng 30 000 người được đào tạo đối với khu vực này.

Đối với danh nghiệp tư nhân, vấn đề môi trường ít được quan tâm. Chi tiết số liệu về nhu cầu nhân lực thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường được liệt kê ở **Phụ lục 6** (Bảng. 9, 10, 11).

Qua đó cho thấy nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên các lĩnh vực quản lý của Bộ ngành từ trung ương đến địa phương giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 66 000 người/5 năm.

Hàng năm nhu cầu nguồn nhân lực cần đào tạo khoảng 13 000 người cho các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường.

Hàng năm khối các trường đại học ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đào tạo khoảng 7100 gồm các chuyên ngành gần với lĩnh vực tài nguyên và môi trường (chưa tính tới các trường đại học dân lập, tư thục). Như vậy nhu cầu đào tạo còn rất lớn tạo lên áp lực lên các trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong đó có trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Qua số liệu phân tích ở trên Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác định quy mô đào tạo hàng năm khoảng 2500 - 3000 SV trên 8 lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường là phù hợp với khả năng và đội ngũ cán bộ giảng viên cũng như tốc độ phát triển trong tương lai. Với chương trình đào tạo 4 năm thì dự báo số lượng sinh viên đào tạo tại trường từ nay đến năm 2020 được duy trì theo số lượng từ 10 000 - 12 000 SV là phù hợp.

Giai đoạn 2021 - 2030, tập trung phát triển đào tạo sau đại học và thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ tại trường (1-2% là sinh viên quốc tế).

Ngành nghề đào tạo: Nhà trường xác định duy trì những ngành nghề truyền thống như Khí tượng; Thủy văn, Quản lý đất đai, Môi trường, Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ, Địa chất,... đã có nhiều trường đào tạo.

Những ngành nghề đào tạo mới và có tiềm năng, thế mạnh như: Quản lý biển; Khí tượng thủy văn biển; Quản lý tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên và môi trường; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Quản lý tài nguyên và môi trường.... sẽ là những ngành mũi nhọn. Tập trung mọi nguồn lực để đi đầu trong đào tạo nguồn nhân lực cho Bộ, ngành và nhu cầu thị trường lao động.

III. Quan điểm và mục tiêu chiến lược

3.1 Quan điểm

3.1.1 Quan điểm của Đảng, Chính phủ

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

- Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng

dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

- Luật Giáo dục đại học đã được Quốc hội thông qua và chính thức có hiệu lực ngày 01/01/2013. Với 12 chương, 73 điều, Luật Giáo dục đại học thể hiện một số điểm đổi mới căn bản và toàn diện của nền giáo dục đại học tại Việt Nam như: Phân tầng đại học; xã hội hóa giáo dục đại học; quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học và kiểm soát chất lượng đào tạo. Trong đó, quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học là vấn đề được thể hiện nhất quán và xuyên suốt trong các quy định của Luật.

- Xác định những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phấn đấu đến năm 2030 nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

3.1.2 Quan điểm của Bộ ngành

- Phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải bảo đảm gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, là khâu đột phá phát triển ngành tài nguyên và môi trường, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước; coi đầu tư cho đào tạo nhân lực là đầu tư phát triển, từng bước tăng cường đầu tư cho đào tạo và phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải có tính chiến lược lâu dài; là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục; có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường phải bảo đảm tính hài hòa về cơ cấu, cân đối theo lĩnh vực, vùng, miền, lãnh thổ và phải gắn liền với việc bố trí, sử dụng, nhằm phát huy đầy đủ năng lực, phẩm chất của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, góp phần thực hiện những mục tiêu phát triển con người, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam.

- Cơ cấu lại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực đạt chất lượng cao khu vực, quốc tế. Chuẩn bị mọi điều kiện để hướng tới đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

3.1.3 Quan điểm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Hiện thực hóa quan điểm của Đảng, Chính phủ, Bộ, ngành về đào tạo nguồn nhân lực tài nguyên và môi trường; xây dựng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Bộ, ngành và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Tạo dựng thương hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hội nhập khu vực và quốc tế, hợp tác phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.2 Mục tiêu

Đến năm 2035 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành một trường đại học trọng điểm quốc gia về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường và các dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu xã hội.

3.3 Sứ mệnh và tầm nhìn

1. Sứ mệnh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế dưới tác động của biến đổi khí hậu.

2. Tầm nhìn đến 2035

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực và tiệm cận với các cơ sở đào tạo đại học uy tín quốc tế.

3. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

Tên tiếng Anh: **Hanoi University of Natural Resources and Environment**

Tên viết tắt: **HUNRE**

4. Giá trị cốt lõi

- 1) Đoàn kết
- 2) Sáng tạo
- 3) Chất lượng
- 4) Hiệu quả
- 5) Vì sự nghiệp tài nguyên và môi trường

3.4 Một số chỉ tiêu chính

3.4.1 Về đào tạo

- Đến năm 2016:

Hoàn thiện chuyển đổi hình thức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các bậc học;

Đào tạo thạc sĩ các ngành Khoa học môi trường, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Thủy văn học, Quản lý đất đai, Kế toán, Khí tượng học.

- **Đến năm 2020:** Tổng quy mô đào tạo từ 10-12 nghìn sinh viên, trong đó đào tạo trình độ sau đại học chiếm khoảng 10%. Trường thuộc top 60 trường đại học hàng đầu trong cả nước; một số ngành đào tạo của trường được phát triển theo định hướng quản lý có tính hiện đại, công nghệ cao thuộc các lĩnh vực do Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quản lý như: Quản lý biển; Khí tượng thủy văn biển; Quản lý tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản trị Dịch vụ và Du lịch lữ hành; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai.

Hoàn thiện mô hình trường đại học công lập với đầy đủ các bậc học: Cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ; Thực hiện đào tạo theo diện rộng ở bậc đại học, hẹp dần và mang tính chuyên sâu ở bậc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thu hút và đào tạo sinh viên quốc tế.

- **Đến năm 2025:** Quy mô đào tạo tăng lên 13 - 14 nghìn sinh viên, trong đó đào tạo trình độ sau đại học chiếm 15% (đào tạo tiến sĩ chiếm khoảng 1-2%). Chú trọng đến hướng liên kết đào tạo với các trường đại học quốc tế. Nâng cao chất lượng đào tạo của một số ngành như Kỹ thuật môi trường, Khí tượng Thủy văn, Trắc địa – Bản đồ, quản lý tài nguyên nước, đẩy mạnh thu hút và đào tạo sinh viên quốc tế.

- **Đến 2035:** Quy mô đào tạo tăng lên 15 nghìn sinh viên, trong đó đào tạo trình độ sau đại học chiếm 20% (đào tạo tiến sĩ chiếm từ 3 - 5%), trong đó 1-2% là sinh viên quốc tế. Một số ngành đào tạo mang tính đặc thù của lĩnh vực tài nguyên môi trường như Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý biển đảo, Quản lý đất đai, Kinh tế tài nguyên và môi trường, kinh tế tài nguyên biển, quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành, biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên nước,... đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Các chương trình đào tạo đều được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực. Các ngành đào tạo mũi nhọn đạt chuẩn quốc tế.

3.4.2 Về khoa học công nghệ và hợp tác phát triển

Đến năm 2020:

- Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ chiếm từ 15-20% tổng nguồn thu của nhà trường.

- Công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước đạt 1 công bố/giảng viên/năm, trong đó 2 - 3 % công bố trên ISI và Scopus.

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, bộ ngành địa phương

trong nước và quốc tế. Trong đó các ngành mũi nhọn đều có chương trình hợp tác quốc tế, tăng cường các công bố khoa học và trao đổi giảng dạy với chuyên gia nước ngoài; Thu hút sinh viên nước ngoài theo học tại trường.

- Hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh theo các ngành đào tạo mũi nhọn đủ năng lực cạnh tranh, đấu thầu các chương trình, đề tài, dự án mang tầm khu vực; hoàn thiện cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp khoa học công lập.

Đến năm 2025:

- Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ chiếm từ 25- 30% tổng nguồn thu của nhà trường.

- Công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước đạt trung bình 1,5 công bố/giảng viên/năm, trong đó 100% giảng viên có công trình nghiên cứu được công bố với 5 - 6 % công bố trên ISI và Scopus.

- Thành lập trung tâm chuyển giao công nghệ, tăng cường chuyển giao công nghệ, định hướng nghiên cứu đáp ứng nhu cầu thị trường về công nghệ ở một số lĩnh vực mũi nhọn của Trường như: Môi trường, Khí tượng thủy văn, Trắc địa - Bản đồ.

Đến 2035:

- Nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ chiếm từ 30-40% tổng nguồn thu của nhà trường.

- Công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước đạt 2 công bố/giảng viên/năm với 7 - 10 % công bố trên ISI và Scopus;

- Đủ năng lực cạnh tranh, đấu thầu các nhiệm vụ KHCN mang tầm khu vực và quốc tế.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu theo lĩnh vực chuyên môn, viện nghiên cứu trực thuộc trường.

3.4.3 Phát triển dịch vụ

Đến năm 2020: Nguồn thu từ các dịch vụ khác ngoài KHCN chiếm 10 - 15% tổng nguồn thu của Nhà trường.

Tư vấn dịch vụ hướng nghiệp cho sinh viên.

Đến năm 2025: Nguồn thu từ các dịch vụ khác ngoài KHCN chiếm 20 - 25% tổng nguồn thu của Nhà trường.

Đến năm 2035:

- Nguồn thu từ các dịch vụ khác ngoài KHCN chiếm 25 - 30% tổng nguồn thu của Nhà trường.

- Hình thành được các dịch vụ ra nước ngoài.

3.4.4 Phát triển tổ chức, nhân sự

Đến năm 2020:

- Phát triển đội ngũ giảng viên đủ số lượng, có chất lượng và đảm bảo cơ cấu theo quy định, chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ. Nâng cao năng lực giảng viên để có các chuyên gia đầu ngành ở một số lĩnh vực về tài nguyên và môi trường. Đạt tỷ lệ 25 - 30% tổng số giảng viên là tiến sĩ, trong đó có khoảng 10% là GS, PGS.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo mô hình đại học, đơn vị sự nghiệp khoa học. hình thành các đơn vị nghiên cứu mũi nhọn và hệ thống doanh nghiệp phát triển dịch vụ, với mô hình trường đại học đạt chuẩn.

- Nghiên cứu, triển khai, hình thành Phân hiệu 2 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Miền Trung tại Bim Sơn Thanh Hóa.

Đến năm 2025: Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 40 - 50% trong đó có khoảng 10 - 20% là PGS và GS. Thành lập Trung tâm Chuyển giao công nghệ và chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực cho việc hình thành các viện nghiên cứu trực thuộc Trường.

Đến năm 2035: Đội ngũ giảng viên đạt chuẩn có 75 - 80% tiến sĩ, đủ tiêu chuẩn trường đại học trọng điểm hàng đầu quốc gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong đó có 20 - 39% là PGS và GS, mỗi chuyên ngành đào tạo có ít nhất 01 PGS đầu ngành trở lên.

3.4.5 Phát triển cơ sở vật chất

Đến năm 2016: Tập trung phát triển cơ sở vật chất cơ sở 1 (phường Phú Diễn quận Bắc Từ Liêm), xây dựng thêm khu giảng đường mới tại Trung tâm Giám sát Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường, đường Văn Tiến Dũng, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích mặt bằng 2 ha, đảm bảo xây dựng bổ sung 25.000 m² sàn xây dựng với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy và NCKH.

- Nghiên cứu khả năng xây dựng cơ sở mới của trường tại khu vực Quốc oai, hoặc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Hà nội với quy mô diện tích khoảng 20-30 ha.

Đến năm 2020:

- Tiếp tục hoàn thiện phòng thí nghiệm, thực hành hiện đại theo tiêu chuẩn ngành tài nguyên nước và địa chất khoáng sản theo dự án được duyệt.

- Hoàn thiện và phát triển phòng thí nghiệm, phân tích môi trường đạt chuẩn, được cấp giấy chứng nhận VLAP.

- Nghiên cứu, triển khai, hoàn thiện cơ sở đào tạo tại phân hiệu 2 của trường tại

Bim Son, Thanh Hóa.

- Nghiên cứu, triển khai cơ sở mới của trường tại khu vực Quốc oai, hoặc khu Công nghệ cao Hòa lạc, Hà nội với quy mô diện tích khoảng 20 - 30 ha.

Đến năm 2025:

- 100% phòng học được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy (máy tính, máy chiếu, hạ tầng CNTT) đáp ứng yêu cầu đào tạo tín chỉ.

- Phát triển Trung tâm Thư viện, Thư viện điện tử hiện đại, kết nối với các thư viện thư viện của một số trường đại học tên tuổi trong khu vực và trên thế giới.

- Tiếp tục nghiên cứu, triển khai cơ sở mới của trường tại khu vực Quốc oai, hoặc khu Công nghệ cao Hòa lạc, Hà nội với quy mô diện tích khoảng 20 - 30 ha.

Đến năm 2035: Trường có cơ sở mới dự kiến tại Hà Nội với diện tích mặt bằng từ 20-30 ha đất ở khu vực Quốc Oai, hoặc Khu Công nghệ cao Hòa lạc, Hà Nội, đảm bảo diện tích 90.000 m² sàn xây dựng với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo và NCKH ứng dụng chuyển giao công nghệ ngang tầm các đại học khu vực và quốc tế.

3.4.6 Nguồn lực tài chính

Đến năm 2020: Ngoài dự án “Tăng cường cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để chuẩn bị thành lập trường đại học” đã được phê duyệt với mức đầu tư 375 tỷ đồng thì nhu cầu tài chính đảm bảo duy tu, đầu tư xây lắp mới khoảng 300 tỷ VNĐ.

- Khai thác tối đa, hiệu quả nguồn tài chính thu được từ bán cơ sở 3 tại Mê Linh Hà Nội, cơ sở 2 tại Đông Ngạc để xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở mới.

- Xây dựng đề án vay vốn trái phiếu chính phủ để tăng cường cơ sở vật chất.

- Vay vốn nước ngoài để tăng cường cơ sở vật chất xây dựng trường đại học đạt chuẩn.

- Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ từ nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khác để tăng cường cơ sở vật chất.

Đến năm 2025:

- Tăng nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ thông qua đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Từ đó có nguồn lực thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Tăng nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, tư vấn.

Đến năm 2035: Nhu cầu tài chính cần huy động để phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ bản khoảng 1.800 tỷ VNĐ cho việc xây dựng cơ sở mới của trường tại khu vực Quốc Oai, hoặc khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Hà

nội với quy mô diện tích khoảng 20 - 30 ha.

IV. Các giải pháp thực hiện chiến lược

4.1 Đẩy mạnh công tác chính trị, tư tưởng, xây dựng tinh thần đoàn kết, nhất trí phát triển thương hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

4.1.1 Giải pháp

- Đoàn kết nhất trí thực hiện chiến lược, phát huy vai trò lãnh đạo, tiên phong của Hội đồng trường, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường.
- Tạo động lực phấn đấu, cống hiến đến từng cán bộ, giảng viên.
- Xây dựng môi trường, điều kiện làm việc thân thiện, dân chủ, công bằng, tiện nghi, thúc đẩy sáng tạo, đổi mới, nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả.
- Quản lý Nhà trường theo các tiêu chuẩn như ISO, kiểm định chất lượng,...
- Phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể trong trường, tạo sức mạnh tổng hợp xây dựng Trường theo các mục tiêu chiến lược.

4.1.2 Nguồn lực

- Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng.
- Chỉ thị của Đảng, Chính phủ.
- Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia; Bộ, ngành.
- Điều lệ trường đại học, chức năng nhiệm vụ của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
- Giá trị truyền thống; Sự đồng thuận nhất trí trong cán bộ, giảng viên; Sự thống nhất giữa Hội đồng trường, Đảng Bộ trường với Ban Giám hiệu và các tổ chức đoàn thể.
- Truyền thông, tuyên truyền phổ biến chiến lược phát triển trường.

4.2 Nâng cao chất lượng đào tạo, chú trọng phát triển đào tạo sau đại học

4.2.1. Giải pháp

- Coi trọng chất lượng đào tạo ở các hệ, bậc đào tạo, đẩy mạnh đào tạo chất lượng cao.
- Hiện đại hóa, chuẩn hóa, quốc tế hóa các chương trình đào tạo, cơ sở học liệu.
- Chú trọng nâng cao tỷ trọng đào tạo sau đại học cho tất cả các ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, các ngành đào tạo mới, hiện đại theo nhu cầu xã hội.
- Gắn liền đào tạo đáp ứng nhu cầu của Bộ, ngành với nhu cầu thị trường lao động.
- Duy trì kiểm định chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn khu vực, quốc gia và tham gia vào mạng lưới hệ thống đại học ASEAN AUN (The ASEAN University

Network), tăng cường nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tập trung phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo sau đại học phải gắn liền với thực tiễn ứng dụng phát triển khoa học công nghệ lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- **Thực hiện ba công khai:** Công khai năng lực đào tạo, công khai tài chính và công khai chất lượng đào tạo.

4.2.2 Nguồn lực

- Thông qua các dự án, đề án chuyên môn nhập khẩu học liệu, chương trình đào tạo tiên tiến của các trường đại học có uy tín trên thế giới.

- Tài trợ của các doanh nghiệp.

- Từ chuyển giao công nghệ, hợp đồng nghiên cứu khoa học, đào tạo trong và ngoài nước.

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Nguồn ODA, vay vốn nước ngoài, các nguồn vốn vay ưu đãi cho giáo dục.

- Nguồn vốn xã hội hóa.

4.3 Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và thực tiễn, tăng cường hợp tác phát triển

4.3.1 Giải pháp

- Đổi mới cơ chế, cơ cấu tổ chức các đơn vị nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ.

- Cập nhật, kết nối mạng lưới thông tin khoa học, bám sát chương trình nghiên cứu khoa học của Nhà nước, Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp. Có cơ chế liên kết nghiên cứu khoa học hiệu quả với các cơ quan, tổ chức này.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu cán bộ, giảng viên, tạo hướng nghiên cứu mạnh theo các ngành đào tạo mũi nhọn. Tạo dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành.

- Xây dựng các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ theo lĩnh vực mũi nhọn.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tổ chức hội nghị, hội thảo mở rộng mạng lưới hợp tác phát triển mang tầm khu vực, quốc tế.

- Tăng cường nguồn lực tài chính cho nghiên cứu khoa học theo nghị định 99 của Chính phủ (5% nguồn thu hợp pháp khuyến khích hoạt động KHCN tại cơ sở giáo dục đại học, 3% nguồn thu học phí khuyến khích sinh viên, người học hoạt động NCKH).

4.3.2 Nguồn lực

- Cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, xây dựng các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế, thu hút nguồn tài chính này để phát triển trường.
- Khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ Nhà nước, bộ, ngành để phát triển đội ngũ chuyên gia đầu ngành.
- Khai thác, sử dụng tốt cơ sở hạ tầng hiện có
- Triển khai các đề tài, dự án có nguồn tài chính ngoài ngân sách, các tổ chức phi chính phủ.
- Triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu với các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, xã hội hóa, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

4.4 Phát triển dịch vụ

4.4.1 Giải pháp

- Quy hoạch các lĩnh vực, loại hình dịch vụ, đổi mới cơ chế hoạt động dịch vụ, gắn dịch vụ với hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng.
- Mở rộng liên kết hợp tác trong và ngoài nước về tư vấn dịch vụ theo các lĩnh vực mũi nhọn.
- Tăng cường hợp tác với các cơ sở nghiên cứu đào tạo quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
- Nâng cấp phòng thí nghiệm đáp ứng nhu cầu dịch vụ.
- Sử dụng uy tín, thương hiệu các chuyên gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và quốc tế để thu hút các lĩnh vực dịch vụ.

4.4.2 Nguồn lực

- Các chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học là điều kiện cho các dịch vụ chuyển giao, ứng dụng phát triển.
- Xây dựng thương hiệu Trường thông qua sản phẩm đào tạo.
- Liên kết chặt chẽ với các đơn vị trong và ngoài Bộ tạo tiền đề cho dịch vụ đào tạo, khoa học công nghệ....
- Uy tín, thương hiệu các chuyên gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và quốc tế để thu hút dịch vụ và chuyển giao công nghệ.
- Cán bộ, chuyên gia và sinh viên là các nhân tố thực hiện các dịch vụ.
- Các đơn vị dịch vụ sẽ được thành lập theo lộ trình phát triển.

4.5 Hoàn thiện công tác quản trị đại học, phát triển nguồn lực

4.5.1 Giải pháp

- Hoàn thiện mô hình đại học nghiên cứu ứng dụng, đại học - doanh nghiệp nghiên cứu.
- Đề xuất thành lập khoa Quản trị kinh doanh và khoa sau đại học, viện nghiên

cứu quản lý và công nghệ môi trường.

- Thực hiện cơ chế sàng lọc, đánh giá, đãi ngộ cán bộ giảng viên gắn với kết quả công tác.

- Xây dựng lộ trình nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường thu hút cán bộ có trình độ chuyên môn cao về công tác tại trường.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho Trường.

- Nghiên cứu, đề xuất thành lập phân hiệu 2 tại Bim Sơn, Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Miền Trung.

4.5.2 Nguồn lực

- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ, công chức, viên chức của Bộ, ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các chương trình học bổng của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

- Nhu cầu về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đòi hỏi nhà trường phải tự đào tạo, bồi dưỡng và thu hút từ bên ngoài. Tạo ra các chương trình đào tạo tiên tiến và hợp tác với các trường có uy tín để đảm bảo có đủ số lượng, chất lượng giảng viên và chuyên gia tương ứng.

4.6 Phát triển cơ sở vật chất

4.6.1 Giải pháp

- Tăng cường công tác quản lý nhằm hoàn thiện cơ sở vật chất cơ sở 1 theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt đến hết năm 2018.

- Chủ động, huy động mọi nguồn lực, sự hỗ trợ của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng khu giảng đường 2 ha tại cơ sở của Cục Viễn thám Quốc gia tại đường Văn Tiến Dũng phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm.

- Nghiên cứu triển khai xây dựng phân hiệu 2 tại Bim Sơn Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Miền Trung đáp ứng nhu cầu đào tạo đại học và sau đại học.

- Đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội bố trí mặt bằng mở mới, nguồn vốn đảm bảo xây dựng trường sau năm 2020 thay thế cho các cơ sở đã thu hồi.

- Xây dựng dự án theo tiêu chuẩn trường Đại học trọng điểm lĩnh vực tài nguyên và môi trường với diện tích từ 25 - 30 ha đáp ứng quy mô đào tạo 13 000 - 14 000 sinh viên năm 2025; quy mô 15000 sinh viên năm 2035 trong đó có từ 1 - 2% sinh viên quốc tế.

- Xây dựng dự án vay vốn nước ngoài để phát triển cơ sở vật chất.

- Triển khai các dự án đảm bảo đúng tiến độ và hiệu quả bằng cơ chế đặc thù.

4.6.2 Nguồn lực

- Chủ chương chính sách của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Năng lực quản lý các dự án, đề án, chương trình.

- Ngân sách nhà nước.

- Nguồn vốn của trường từ các nguồn thu học phí, lệ phí, thu từ các hoạt động dịch vụ...

- Nguồn vốn xã hội hóa.

- Nguồn vốn vay trong và ngoài nước (ODA, trái phiếu giáo dục...).

- Nguồn kinh phí chuyển giao cơ sở 3 và bán đấu giá cơ sở 2.

4.7 Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

4.7.1 Giải pháp

- Chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục quốc gia, trong đó một số chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn quốc tế. Đánh giá định kỳ chương trình đào tạo từ 3 - 5 năm. Nhập khẩu chương trình đào tạo.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo theo tín chỉ, xây dựng tiêu chuẩn đánh giá, hoàn thiện ngân hàng đề thi. Nâng cao chất lượng đề thi, chấm thi.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn quốc gia, tiến tới đạt chuẩn quốc tế, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ viên chức đáp ứng với sự phát triển của Nhà trường

- Nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc tăng cường năng lực, khả năng học tập và nghiên cứu khoa học cho người học, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu của quá trình đào tạo,

- Mở rộng hợp tác, liên kết với các chuyên gia trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và quốc tế; tham gia mạng lưới đảm bảo chất lượng của hệ thống các trường đại học ASEAN (AUN - QA). Tăng cường xây dựng, đề xuất các dự án hợp tác với nước ngoài về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Các hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình đào tạo, chất lượng trở thành cốt lõi. Đến 2020 ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường được đánh giá theo tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng của hệ thống các trường Đại học ASEAN (AUN - QA).

4.7.2 Nguồn lực

- Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục thực hiện dựa theo Hệ thống văn bản pháp quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các văn bản liên quan đến đào tạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các quy định của Nhà trường.

- Nguồn kinh phí sử dụng cho hoạt động khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục được sử dụng từ ngân sách Nhà nước cấp cho các hoạt động thường xuyên của Nhà trường; từ các dự án, nhiệm vụ chuyên môn được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

- Khai thác tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài để nâng cao chất lượng công tác đảm bảo chất lượng giáo dục như:

4.8 Phát triển và đa dạng hóa nguồn lực tài chính

4.8.1 Giải pháp

- Đảm bảo đủ nguồn kinh phí cho các hoạt động của nhà trường theo các mục tiêu chiến lược phát triển trường đến năm 2035 theo mô hình một trường đại học trọng điểm trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu thị trường lao động để tăng nguồn thu.

- Đẩy mạnh, ưu tiên cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ có thu.

- Lập các dự án vay vốn ưu đãi, tranh thu tối đa các nguồn ODA của các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước để tăng nguồn lực tài chính.

- Cải tiến tiền lương cán bộ giảng viên gồm lương theo ngân sách, lương thu nhập từ các nguồn thu theo hướng đãi ngộ xứng đáng đối với người có công. Đồng thời, nâng cao đời sống cho cán bộ (**phần đầu mỗi năm hệ số lương tăng thêm sẽ tăng khoảng từ 5 -10%**).

- Tiết kiệm các khoản chi để tập trung tài chính cho các chương trình phát triển của trường.

Nhu cầu tài chính đảm bảo cho hoạt động thường xuyên cũng như các nhiệm vụ chuyên môn và đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn 2015 - 2035) được nêu chi tiết trong **Phụ lục 9** (Nhu cầu tài chính cho các giai đoạn).

4.8.2 Nguồn lực

- Từ ngân sách nhà nước cấp: Khoảng 40% tổng số nhu cầu (trong đó bao gồm cả số thu từ chuyên nhượng cơ sở tại Mê Linh và Đông Ngạc).

- Từ các nguồn tài trợ nước ngoài, vốn vay, trái phiếu chính phủ: Khoảng 10% tổng số nhu cầu.

- Từ nguồn thu học phí, lệ phí và dịch vụ: Khoảng 50% tổng số nhu cầu.

V. Tổ chức thực hiện

5.1 Chỉ đạo thực hiện

Hội đồng Trường, Đảng ủy, Ban giám hiệu thống nhất nội dung, mục tiêu chiến lược phát triển trường đã được phê duyệt. Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện chiến lược do Hiệu trưởng làm trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là phó ban thường trực điều hành, triển khai thực hiện chiến lược phát triển trường theo những nội dung chiến lược đã được phê duyệt. Đại diện lãnh đạo các vụ chuyên môn, các đơn vị trực thuộc Bộ, Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường phối hợp và thực hiện các nội dung của chiến lược đã được phê duyệt.

5.2 Phân công nhiệm vụ

a) Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị chủ trì thường trực Ban chỉ đạo, phối hợp với các phòng Kế hoạch Tài chính, Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Đào tạo, các khoa trực thuộc trường xây dựng và phê duyệt các chương trình, Dự án hoàn thiện cơ cấu tổ chức Trường Đại học trọng điểm, đơn vị sự nghiệp khoa học công lập.

b) Phòng Kế hoạch Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc trường triển khai xây dựng kế hoạch hàng năm, 5 năm và dài hạn đề trình Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào dự toán ngân sách hàng năm, 5 năm, đảm bảo kế hoạch ngân sách để thực hiện các bước theo lộ trình chiến lược. Xây dựng kế hoạch khai thác các nguồn vốn, dự án vay vốn, đảm bảo nguồn tài chính để thực hiện theo lộ trình đã được phê duyệt của chiến lược.

c) Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế chủ trì và phối hợp với các Đào tạo, Kế hoạch Tài chính, Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục, các khoa đào tạo xây dựng các Dự án chuyên môn, Dự án hợp tác với nước ngoài, dự án vay vốn nước ngoài tạo nguồn tài chính để thực hiện chiến lược, thực hiện quản lý theo tiêu chuẩn chất lượng.

d) Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các khoa đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế xây dựng các Dự án hợp tác đào tạo với nước ngoài, triển khai và nhập các chương trình đào tạo tiên tiến thực hiện nâng cao chất lượng đào tạo theo lộ trình chiến lược.

f) Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục chủ trì, phối hợp với các khoa đào tạo, phòng Đào tạo, Kế hoạch Tài chính, Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế xây dựng kế hoạch, dự án cụ thể cho công tác kiểm định chất lượng đào tạo, đảm bảo các chương trình đào tạo đều được kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế.

g) Phòng Quản trị Thiết bị chủ trì, phối hợp với Kế hoạch Tài chính, Hành chính tổng hợp, các khoa đào tạo xác định nhu cầu trang thiết bị, cơ sở vật chất để đảm bảo triển khai thực hiện thành công chiến lược phát triển trường.

h) Phòng Thanh tra Giáo dục và Pháp chế chủ trì giám sát các hoạt động trong toàn trường, đảm bảo triển khai các nhiệm vụ của các đơn vị theo đúng các nội dung chiến lược đã được phê duyệt.

i) Phòng Hành chính Tổng hợp chủ trì tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ giảng viên Nhà trường triển khai chiến lược phát triển Trường Đại học theo các mục tiêu, nội dung chiến lược đã được phê duyệt, quan điểm thống nhất trong toàn trường hướng tới xây dựng trường đại học xứng tầm hội nhập và phát triển.

f) Các khoa đào tạo chuẩn bị nhân lực, thu hút đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đào tạo theo chiến lược, xây dựng đề án tiếp cận các chương trình đào tạo tiên tiến, chuẩn bị chương trình đào tạo, giáo trình theo ngành học đào tạo tại khoa. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế theo chuyên môn.

VI. Đánh giá rủi ro

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển không chỉ có các thuận lợi mà còn gặp nhiều khó khăn, có nhiều rủi ro ảnh hưởng tới sự thành bại của một chiến lược phát triển. Để tránh gây thiệt hại về vật chất, uy tín, nguồn lực trong quá trình phát triển của trường có thể có những rủi ro như:

6.1 Rủi ro ngoại lực

6.1.1 Cơ chế chính sách của nhà nước

Trong các trở ngại, rủi ro về việc thay đổi chính sách Nhà nước chính là mối lo hàng đầu vì khó dự báo, mất nhiều thời gian để thích nghi. Tại mỗi thời điểm khác nhau, cơ chế, chính sách về giáo dục, quản lý đào tạo sẽ có những thay đổi khác nhau ảnh hưởng đến hầu hết các cơ sở đào tạo trong đó có Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Để có thể giảm thiểu được những rủi ro này, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội luôn tích cực trong việc cập nhật cũng như thích ứng tối đa cho những thay đổi đặc biệt là thay đổi về mặt chính sách. Xây dựng một bộ máy cán bộ quản lý và giảng viên nhiệt huyết, có trình độ, luôn thích ứng với mọi thay đổi.

6.1.2 Cạnh tranh giữa các trường đại học trong nước và quốc tế

Hiện nay, có nhiều trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế đang đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Như vậy, sẽ có sự cạnh tranh về các chiến lược đặc biệt chiến lược thu hút sinh viên. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cần có hướng đi riêng dựa trên những kinh nghiệm của các

trường đi trước, lấy chất lượng làm mục tiêu đào tạo, đồng thời tạo môi trường tốt để thu hút người học trong tương lai.

6.2 Rủi ro nội lực

6.2.1 Đối với nguồn nhân lực của trường

Rủi ro về mặt con người là yếu tố rủi ro có tác động lớn đến danh tiếng và thương hiệu của một trường đại học. Đặc biệt là những trường đại học mới như Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Việc tập trung phát triển thương hiệu trường thông qua chất lượng của đội ngũ giảng viên và nhân viên phục vụ rất quan trọng. Bên cạnh đó chất lượng về ngoại ngữ, tin học và nghiệp vụ sư phạm cũng là yếu tố quan trọng trong quá trình nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Vì vậy, Nhà trường cần đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường có nhiều cơ hội học tập, nghiên cứu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Đặc biệt cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các chương trình nghiên cứu và thu hút độ ngũ cán bộ trình độ cao ở bên ngoài về công tác tại Trường.

6.2.2 Đối với nguồn lực tài chính

Vốn là yếu tố đầu tiên và không thể thiếu để xây dựng nên hệ thống cơ sở vật chất và vận hành của một trường đại học. Hiện nay Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội chủ yếu dựa vào nguồn vốn từ trên xuống và nguồn thu từ sinh viên mà chưa có một nguồn thu nào khác. Đây là yếu tố tiềm ẩn rủi ro nếu không chủ động về nguồn vốn dự phòng và nguồn thu khác hàng năm. Một trong những giải pháp trước mắt hiện nay để giảm rủi ro về mặt nguồn vốn là thu hút được nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, từ nguồn vốn của các dự án nước ngoài, từ hoạt động chuyển giao công nghệ cho các cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài để tăng được nguồn thu cho Nhà trường. Bên cạnh đó tạo ra nhiều nguồn thu từ đào tạo bằng cách thu hút nhiều sinh viên, phát triển các trung tâm dịch vụ và hệ đào tạo.

6.2.3 Số lượng và chất lượng đào tạo

Hiện nay, quy mô đào tạo của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đang tăng nhanh thể hiện qua thực trạng số lượng sinh viên hàng năm. Đây chính là một yếu tố thuận lợi, thu hút nhiều sinh viên đồng thời thể hiện uy tín của nhà trường. Tuy nhiên, đây cũng là yếu tố chứa đựng rủi ro nếu không đảm bảo về mặt chất lượng đào tạo. Nhìn vào thực tế thì đây là một trong những rủi ro hiện nay của trường. Khi trình độ cũng như kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên còn nhiều hạn chế, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo còn thiếu và yếu, việc gia tăng về mặt số lượng sinh viên sẽ gây ra những áp lực lớn đối với

Nhà trường. Thực tế này đòi hỏi Nhà trường cần có những chính sách phù hợp nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất, thay đổi phương thức quản lý để kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng cả về lượng và chất. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa gia tăng quy mô đào tạo và gia tăng chất lượng đào tạo sẽ góp phần quan trọng hạn chế được những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược, tạo ra sự phát triển bền vững cho Trường trong những giai đoạn tiếp theo.

6.2.4 Quản lý, tầm nhìn và chiến lược

Tầm nhìn và chiến lược là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của bất cứ một đơn vị nào trong đó có trường đại học. Vì vậy, thiếu tầm nhìn và không có một chiến lược đúng đắn, phù hợp sẽ là một rủi ro đối với Trường. Đối với một trường đại học còn mới, non trẻ và chưa có nhiều kinh nghiệm, điều quan trọng là phải học hỏi chiến lược của các trường đi trước, tránh những rủi ro và áp dụng những thành tựu của các trường trong quá trình quản lý. Bên cạnh đó tầm nhìn và chiến lược của trường cần tập trung vào chất lượng để đạt được sự phát triển bền vững.

6.2.5 Phát triển khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là yếu tố cần đánh giá rủi ro trong chiến lược phát triển của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Là một trường đại học phát triển theo định hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, chuyên môn và khoa học luôn được đặt lên hàng đầu trong quá trình phát triển. Hoạt động khoa học và công nghệ không chỉ thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo cho Trường mà còn góp phần quan trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu cho Trường. Tuy nhiên, nếu hoạt động khoa học và công nghệ chỉ dựa vào nguồn kinh phí của Nhà nước thì khi nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước suy giảm sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động khoa học và công nghệ của Trường. Vì vậy, để phát triển hoạt động khoa học và công nghệ một cách bền vững cần có nhiều nguồn kinh phí đầu tư khác nhau. Trong đó nguồn kinh phí quan trọng đối với sự phát triển bền vững của hoạt động khoa học và công nghệ là nguồn thu từ ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm thúc đẩy nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sẽ góp phần hạn chế rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Trường.

KẾT LUẬN

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2035 với mục tiêu tổng quát, những nội dung giải pháp cơ bản có ý nghĩa định hướng phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Chiến lược phát

triển trường được xây dựng trên cơ sở yêu cầu thực tiễn thực hiện mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở hệ thống văn bản, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thực trạng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Việc xây dựng chiến lược phát triển Trường là rất cấp thiết, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, thị trường lao động và sự phát triển của ngành tài nguyên và môi trường. Nội dung của chiến lược đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, tính khả thi nhằm xây dựng thương hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (HUNRE) mang tầm khu vực và quốc tế với những giá trị cốt lõi đích thực, thu hút người học trong bối cảnh hội nhập quốc tế cao, biến đổi khí hậu ngày càng tác động mạnh mẽ.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế mở, đặc biệt trong xu thế hội nhập toàn cầu, Hội đồng trường, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tin tưởng chiến lược phát triển trường đến năm 2035 với sự nhất trí cao trong toàn Trường, sẽ cùng nhau nỗ lực phấn đấu, vượt qua những khó khăn để hoàn thành tốt các mục tiêu mà Trường đã đề ra.

Chiến lược phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội sẽ được trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, tạo cơ sở pháp lý cần thiết để Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội triển khai thực hiện các nội dung của chiến lược nhằm đạt được mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường. Hàng năm, trường sẽ tổ chức sơ kết, đánh giá để kịp thời điều chỉnh nhằm xây dựng kế hoạch hành động cho phù hợp với chiến lược phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo trong nước:

1. *Kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020*, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái nguyên, tháng 12 năm 2009.
2. Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủy lợi giai đoạn 2006 - 2020.
3. Chiến lược phát triển trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030
4. *Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2010 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái nguyên, 2010.
5. *Kế hoạch chiến lược phát triển đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006 - 2020*, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
6. Luật số 08/2012/QH13 về *Luật Giáo dục đại học* của Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 18 tháng 6 năm 2012.
7. Quyết định số 1505/QĐ-TTg về việc *Phê duyệt Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015”* của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 10 năm 2008.
8. Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg về “*Điều lệ trường đại học*” của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày ngày 10 tháng 12 năm 2014.
9. GS. VS. Phạm Minh Hạc, 2002, *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa Thế kỷ 21*, nxb Chính trị quốc gia.
10. Quyết định số 2476 /QĐ-BTNMT về việc *Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 - 2020* của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Tài liệu tham khảo nước ngoài:

11. Paths to a World-Class University: Lessons from Practices and Experiences, Nian Cai Liu, Qi Wang and Ying Cheng (Eds.), 85 pages, Sense Publishers. 2011.
12. World Bank. Roads to Academic Excellences: The Making of World-Class Research Universities. 2011 The International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank
13. Trends in Global Higher Education: Tracking an Academic Revolution. A Report Prepared for the UNESCO 2009 World Conference on Higher Education. 22 pages.

14. Higher Education Relevance in the 21st Century, World Bank and as part of its contribution to the UNESCO World Conference on Higher Education, held in Paris, France on October 5-9, 19.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quy mô các ngành đào tạo hiện nay tại trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (*Bảng. 1*)

Phụ lục 2: Thống kê số lượng NCKH bài báo, đề tài qua các năm (*Bảng. 2, 3*)

Phụ lục 3: Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Phụ lục 4. Nguồn thu Nhà trường qua các năm

Phụ lục 5. Hiện trạng cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo của trường (*Bảng. 5, 6, 7, 8*).

Phụ lục 6. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Bảng. 9, 10, 11*)

Phụ lục 7. Quy mô đào tạo các bậc học đến 2035 (*Bảng. 12*)

Phụ lục 8. Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giảng viên theo các giai đoạn (*Bảng. 13, 14*)

Phụ lục 9. Nhu cầu tài chính cho các giai đoạn (*Bảng. 15, 16*)

Phụ lục 1: Quy mô các ngành đào tạo hiện nay tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Bảng 1. Quy mô các ngành đào tạo hiện nay

STT	TÊN NGÀNH	HỆ ĐÀO TẠO		Tổng
		Chính quy	Liên thông	
I	Kinh tế			
1	Hệ Đại học	1038	37	1075
1.1	Kế toán (Accounting)	944	37	981
1.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (Natural Resource Economics)	78	0	78
1.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Managing tourism and travel)	16	0	16
2	Hệ Cao đẳng	574	1	575
2.1	Kế toán (accounting)	463	1	464
2.2	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	74	0	74
2.3	Tài chính - Ngân hàng (Finance - Banking)	37	0	37
II	Môi trường			
1	Hệ Đại học	1629	250	1879
	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering Technology)	859	186	1045
	Quản lý Tài nguyên môi trường (Environmental Resources Management)	770	64	834
2	Hệ Cao đẳng	854	3	857
	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering Technology)	854	3	857
III	Quản lý đất đai			
1	Hệ Đại học	1083	183	1266
	Quản lý đất đai (Land Management)	1083	183	1266
	Khoa học đất (Soil Science)	0	0	0
2	Hệ Cao đẳng	1194	1	1195
	Quản lý đất đai (Land Management)	1194	1	1195
IV	Trắc địa bản đồ			
1	Hệ Đại học	642	18	660

	Kỹ thuật trắc địa bản đồ (Geomatic Engineering map)	642	18	660
2	Hệ Cao đẳng	180	1	181
	Công nghệ kỹ thuật trắc địa (Geomatic Engineering Technology)	180	1	181
V	Khí tượng - Thủy văn			
1	Hệ Đại học	495	3	498
1.1	Khí tượng học (Meteorology)	240	1	241
1.2	Thủy văn (Hydrology)	255	2	257
2	Hệ Cao đẳng	151	0	151
2.1	Khí tượng học (Meteorology)	74	0	74
2.2	Thủy văn (Hydrology)	77	0	77
VI	Công nghệ thông tin			
1	Hệ Đại học	742	0	742
	Công nghệ thông tin (Information Technology)	742	0	742
2	Hệ Cao đẳng	107	0	107
2.1	Tin học ứng dụng (Applied Informatics)	0	0	0
2.2	Công nghệ thông tin (Information Technology)	107	0	107
VII	Địa chất			
1	Hệ Đại học	135	0	135
	Kỹ thuật địa chất (Geotechnical)	135	0	135
2	Hệ Cao đẳng	34	0	34
	Công nghệ kỹ thuật địa chất (Geotechnical Technology)	34	0	34
VIII	Tài nguyên nước			
1	Hệ Đại học	0	0	0
	Quản lý Tài nguyên nước (Management of Water Resources)	0	0	0
2	Hệ Cao đẳng	63	0	63
	Công nghệ Kỹ thuật tài nguyên nước (Technology of Water Resources Engineering)	63	0	63
IX	Khoa học biển			
1	Hệ Đại học	239	0	239
1.1	Quản lý biển (Marine management)	144	0	144

1.2	Khí tượng thủy văn biển (Marine meteorological and hydrological)	95	0	95
X	Biến đổi khí hậu			
1	Hệ Đại học	104	0	104
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (Climate change and sustainable development)	104	0	104
Tổng		9264	497	9761

Phụ lục 2: Thống kê số lượng NCKH bài báo, đề tài qua các năm

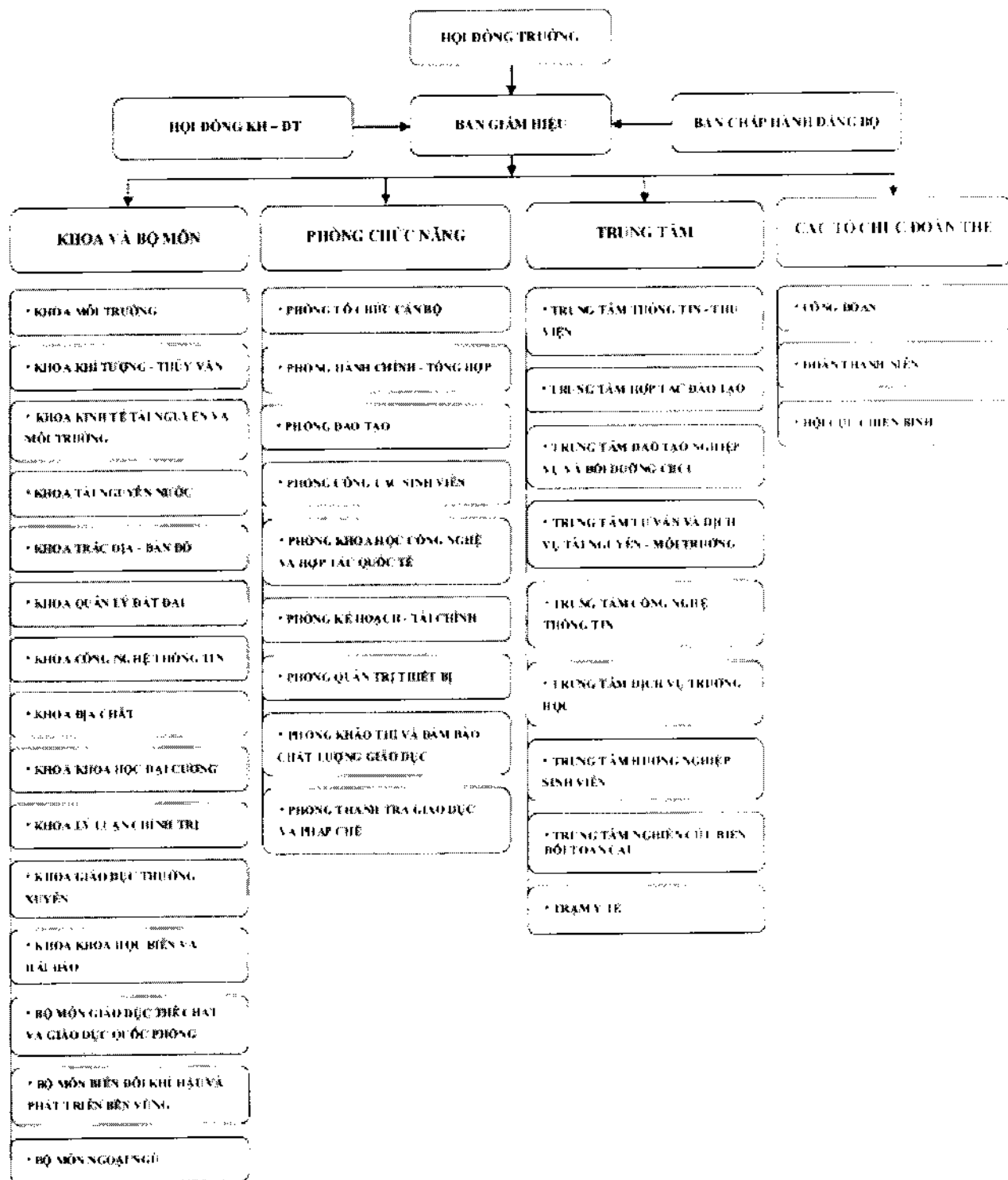
Bảng 2. Số lượng bài báo khoa học

STT	Nơi đăng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Bản tin trong Trường	10	17	13	0	
2	Tạp chí trong nước	7	35	44	74	171
3	Hội thảo trong nước	0	3	7	24	32
4	Tạp chí nước ngoài	1	1	9	11	14

Bảng 3. Số lượng công trình nghiên cứu khoa học

STT	Nội dung	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Đề tài cấp nhà nước	0	0	0	01	02
2	Đề tài cấp Bộ	1	1	2	6	10
3	Đề tài cấp cơ sở sử dụng NSNN	3	10	5	8	8
4	Đề tài cấp cơ sở không sử dụng NSNN	9	10	19	20	33
5	Đề tài sinh viên	9	6	42	29	59

Phụ lục 3: Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Phụ lục 4. Nguồn thu nhà trường qua các năm

Bảng 4. Nguồn thu tài chính trong 8 năm (từ 2006 - 2013) Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng số kinh phí	Trong đó			
		NSNN cấp		Thu từ Học phí, lệ phí tuyển sinh	Thu từ dịch vụ và sự nghiệp khác
		Sự nghiệp đào tạo và NCKH	Đầu tư XDCB		
2006	12,664	9,679	0,127	2,072	0,786
2007	17,857	9,981	4,585	2,434	0,857
2008	29,550	23,076	1,727	4,341	0,406
2009	26,212	15,076	3,332	7,265	0,539
2010	46,821	24,288	8,083	13,696	0,754
2011	81,701	37,248	19,262	24,687	0,504
2012	126,709	30,927	51,260	43,414	1,108
2013	144,030	42,921	45,000	54,852	1,257
Tổng cộng	485,544	193,196	133,249	152,761	2,365

Phụ lục 5. Hiện trạng cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo của trường**Bảng 5. Hiện trạng cơ sở vật chất tại cơ sở 1 (41A phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội)**

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Diện tích nhà			Ghi chú
			Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	
I- Đất đai nhà trường quản lý và sử dụng	m ²	23.992				
II- Diện tích sản XD	m ²	22.900				
Trong đó:						
1- Diện tích giảng đường, phòng học các loại, hội trường, trung tâm thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, phòng thể chất.	m ²	17.700	12.000	2.650	3.050	
2- Diện tích nhà làm việc	m ²	3.000	3.000	0	0	
3- Diện tích Ký túc xá	m ²	2.200	0	2.200	0	

Bảng 6. Hiện trạng cơ sở vật chất tại cơ sở 2 (Phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội)

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Diện tích nhà			Ghi chú
			Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	
I- Đất đai nhà trường quản lý và sử dụng	m ²	2.855				
II- Diện tích sản XD	m ²	6.442				
Trong đó:						
1- Diện tích giảng đường, phòng học các loại, hội trường, trung tâm thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, phòng thể chất.	m ²	3.442	3.442	0	0	
2- Diện tích nhà làm việc	m ²	300	300	0	0	

3- Diện tích Ký túc xá	m ²	3.000	3.000	0	0	Trong đó 1.800m ² sử dụng cho 64 hộ cán bộ của trường ở
------------------------	----------------	-------	-------	---	---	--

Bảng 7. Hiện trạng cơ sở vật chất cơ sở 3 (Trạm khí tượng thủy văn phường Phú Diễn - quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội)

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Diện tích nhà			Ghi chú
			Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	
I- Đất đai nhà trường quản lý và sử dụng	m ²	1.154				
II- Diện tích sàn xây dựng	m ²	530				
Trong đó:						
1- Diện tích giảng đường, phòng học các loại, hội trường, trung tâm thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, phòng thể chất	m ²	290	0	0	290	
2- Diện tích nhà làm việc	m ²	240	0	0	240	

Bảng 8. Tổng hợp cơ sở vật chất tại 03 cơ sở

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Diện tích nhà			Ghi chú
			Kiên cố	Bán kiên cố	Nhà tạm	
I- Đất đai nhà trường quản lý và sử dụng	m ²	28.000				
II- Diện tích sàn xây dựng	m ²	29.872				
Trong đó:						
1- Diện tích giảng đường, phòng học	m ²	21.432	15.442	2.650	3.340	

các loại, hội trường, trung tâm thư viện, phòng thực hành thí nghiệm, phòng thể chất						
2- Diện tích nhà làm việc	m ²	3.300	3.000	300	0	
3- Diện tích Ký túc xá	m ²	5.200	3.000	2.200	0	Trong đó 1.800m ² sử dụng cho 64 hộ cán bộ của trường ở
Tổng cộng	m²		21.442	5.150	3.340	

Phụ lục 6. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Bộ Tài nguyên và Môi trường**Bảng 9. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Bộ Tài nguyên và Môi trường theo khu vực**

STT	Nhu cầu nhân lực	2012 - 2015	2016 - 2020	Trình độ
1	Công chức quản lý nhà nước, viên chức sự nghiệp	45 000	33 000 - 36 000	Đại học trở lên chiếm 70 - 90%
2	Viên chức khu vực doanh nghiệp	30 000	30 000	Kỹ thuật chuyên nghiệp
	Tổng cộng	75 000	63 000 - 66 000	

(Nguồn: Quy hoạch phát triển nhân lực ngành TN&MT, giai đoạn 2012-2020)

Bảng 10. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo các lĩnh vực

STT	Lĩnh vực	Hiện có (người)	Tuyển mới 2012 - 2020 (người)	Ghi chú
1	Đất đai	25 000	8 000	Thay thế hư
2	Môi trường	10 000	10 000	Tuyển mới và thay thế hư
3	KTTV, BDKH	4 000	600 - 1 000	Thay thế hư
4	Địa chất khoáng sản	4 500	3 000	Tuyển mới
5	Tài nguyên nước	2 000	3 000	Điều tra, QLCT thủy lợi
6	Đo đạc và bản đồ	6 000	3 000	Tuyển mới
7	Biển và hải đảo	1 000	20 000	Tuyển mới

(Nguồn: Quy hoạch phát triển nhân lực ngành TNMT, giai đoạn 2012 - 2020)

Bảng 11. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực theo trình độ chuyên môn

STT	Trình độ chuyên môn	2012 - 2015	2016 - 2020
1	Tiến sĩ (Môi trường, Đất đai, KTTV và BDKH, ĐC&KS, TNN, ĐDBĐ, Biển và hải đảo, KTTN&MT)	100 - 120	100 - 150 (KTTN&MT)
2	Thạc sĩ (Quản lý kinh tế, TN&MT)	500 - 700	700 - 800
3	Đào tạo mới, chuyển đổi, nâng cao trình độ đại học (TN&MT)	3 000 - 4 000	1 500 - 2 000
4	Đào tạo bồi dưỡng hàng năm công chức viên chức cấp TW	5 000 - 7 000 /năm (2 000 - 3 500 công nghệ mới)	6 000 - 8 000
5	Đào tạo bồi dưỡng hàng năm công chức viên chức cấp tỉnh	6 000 - 10 000 năm (kiến thức, công nghệ mới TN&MT)	7 000 - 10 000
6	Đào tạo bồi dưỡng hàng năm công chức viên chức cấp huyện, xã	10 000 - 15 000/năm (kiến thức, công nghệ mới TN&MT)	15 000 - 20 000

(Nguồn: Quy hoạch phát triển nhân lực ngành TNMT, giai đoạn 2012 - 2020)

Phụ lục 7. Quy mô đào tạo các bậc học đến 2035

Bảng 12. Tổng hợp quy mô đào tạo các hệ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ đến năm 2030

Hệ đào tạo	Ngành/ chuyên ngành	Giai đoạn								Tổng qui mô	
		2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2025		
										2021 đến 2035	
Đại học	Kế toán (Accounting)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Khi tượng học (Meteorology)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Thủy văn (Hydrology)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Công nghệ thông tin (Information Technology)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering Technology)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ (Geomatic Engineering map)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Quản lý Tài nguyên môi trường (Environmental Resources Management)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Quản lý đất đai (Land Management)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Kỹ thuật địa chất (Geotechnical)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
	Quản lý biển (Marine management)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

Thạc sĩ	Tổng qui mô														
		8.000	8.500	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9000
	Kế toán (Accounting)			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Khí tượng học (Meteorology)				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Thủy văn (Hydrology)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Công nghệ thông tin (Information Technology)			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering Technology)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ (Geomatic Engineering map)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Quản lý Tài nguyên môi trường (Environmental Resources Management)			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Quản lý đất đai (Land Management)			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Kỹ thuật địa chất (Geo-Engineering)					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Quản lý biển (Marine management)														
	Khí tượng thủy văn biển (Marine meteorological and hydrological)														
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (Climate change and sustainable development)								X	X	X	X	X	X	X
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (Natural Resource Economics)														

Phụ lục 8. Nhu cầu đội ngũ cán bộ, giảng viên theo các giai đoạn

Bảng 13: Xác định nhu cầu đội ngũ giảng viên và cán bộ viên chức (chưa tính đến đội ngũ giảng viên và cán bộ viên chức trường Cao đẳng TN&MT MT)

		Quy mô tuyển sinh				Cán bộ - viên chức		
		CD	ĐH	ThS	TS	Giảng viên	CB quản lý, phục vụ	Tổng cộng Nhân lực
Giai đoạn 2013 - 2015	2013							
	2014	4500	6500			390	122	512
	2015	2000	9000	150		442	124	566
Giai đoạn 2016 - 2020	2016	1300	9700	350		468	126	594
	2017	1400	9600	500		481	128	609
	2018	1300	9700	650	15	511	130	641
	2019	1200	9800	700	30	532	130	662
	2020	1200	9800	700	35	537	130	667
Giai đoạn sau 2020								

Bảng 14. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ SĐH

Giai đoạn	Năm	Số lượng giảng viên	Số lượng giảng viên có trình độ sau đại học					
			Số lượng	Tỷ lệ %	Tiên sỹ		GS, PGS	
					Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Giai đoạn 2013 - 2015								
	2014	390	239	61%	29	7%	10	3%
	2015	442			34	7%		
Giai đoạn 2016 - 2020	2016	468	289	65%	58	12%		
	2017	481			100	21%		
	2018	511			120	20%	20	4%
	2019	532			140	26%	30	6%
	2020		Định hướng đào tạo chuyên ngành đặc thù của trường					
Sau 2020			Có kế hoạch đào tạo tiên sỹ một số chuyên ngành đặc thù của trường					

Phụ lục 9. Nhu cầu tài chính cho các giai đoạn

Bảng 15 . Nguồn thu từ học phí, lệ phí và dịch vụ: Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng số kinh phí	Trong đó	
		Thu từ Học phí, lệ phí tuyển sinh	Thu từ dịch vụ và sự nghiệp khác
2014	56,5	55	1,5
2015	62,0	60	2,0
2016	67,0	63	4,0
2017	72,0	66	6,0
2018	78,0	70	8,0
2019	84,0	74	10,0
2020	92,0	80	12,0
Từ 2021 - 2035 (tính trung bình: 135 tỷ đồng/năm)	1.350,0	1.200	150,0
Tổng cộng	1.861,5	1.668	193,5

Bảng 16. Nhu cầu chi cho hoạt động thường xuyên và các nhiệm vụ chuyên môn; mua sắm trang thiết bị, đầu tư XDCB Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2015 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2035		Tổng số
			Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	
1	Chi hoạt động thường xuyên	Năm	5	1.300	10	2.000	3.300
2	Xây dựng chương trình đào tạo			8,1		14,8	22,9
	- Đại học	Ngành	10	03	10	3,5	6,5
	- Thạc sĩ	Ngành	15	03	25	6,8	9,8
	- Tiến sĩ	Ngành	07	2,1	15	4,5	6,6
3	Xây dựng chương trình đào tạo theo mô hình tiên tiến của nước ngoài	Ngành	03	10	06	20	30
4	Biên soạn và in ấn giáo trình			6,1		8,2	14,3
	- Đại học	Trang	20.000	4,0	15.000	3,0	7,0

	- Sau Đại học	Trang	9.000	2,1	18.000	5,2	7,3
5	Mua học liệu trong nước		18*10*30	2		4	6
6	Mua giáo trình, tài liệu tham khảo nước ngoài		150x30	10	350x30	23	33
7	Mua sắm trang thiết bị các phòng thực hành, công nghệ			20		80	100
8	Đầu tư xây dựng			320		1700	2020
	- Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình hiện có			150		500	650
	- Dự án đầu tư xây dựng mới			150		1000	1150
	Đền bù giải phóng mặt bằng			20		200	220
9	Phát triển đội ngũ		100x40tr	4	150*40tr	6	10
	Ngoại ngữ			1		1.5	
	Bồi dưỡng nâng cao			1		1.5	
	Thạc sĩ			1		1.5	
	Trong nước						
	Ngoài nước						
	Tiến sĩ			1		1.5	
	Trong nước						
	Ngoài nước						
8	Khảo thí và ĐBCLĐT			8		16	24
	Điều tra đánh giá GV			1		2	3
	Đánh giá, kiểm định			2		4	6

	đơn vị đào tạo						
	Đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo			5		10	15
9	Hợp tác phát triển			12		36	48
	Vốn đối ứng các dự án		$10\% \cdot 3 \cdot 2 \text{tr}\$$	12		36	48
Tổng cộng				1.700,2		3.908	5.608,2